

Số: 118/2023/CV- SBSI

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI)
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Anh
Chức vụ: Tổng giám đốc – Đại diện pháp luật
- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin công bố thông tin Báo cáo thường niên năm 2022.

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06 tháng 04 năm 2023 tại đường dẫn <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-thuong-nien/E24>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Quang Anh



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
STANLEY BROTHERS

Tầng 9, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
(84) 2433776699 | <https://sbsi.vn/>

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	4
1. Thông tin khái quát.....	4
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:	5
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	6
4. Định hướng phát triển.....	24
5. Các rủi ro	24
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	26
2. Tổ chức và nhân sự.....	30
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	35
4. Tình hình tài chính.....	35
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	36
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.....	37
III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	38
1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh	38
2. Tình hình tài chính.....	39
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	43
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	43
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty.....	43
IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	43
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	43
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty.....	44
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	44
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	44
1. Hội đồng quản trị.....	44
2. Ban Kiểm soát	48
VI. Báo cáo tài chính	54
1. Ý kiến kiểm toán	54
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	54

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Cơ cấu Doanh thu của Công ty các năm.....	26
Bảng 2: Cơ cấu chi phí của Công ty các năm	28
Bảng 3: Cơ cấu lợi nhuận gộp.....	29
Bảng 4: Tình hình thực hiện so với kế hoạch	30
Bảng 5: Tình hình tài chính.....	35
Bảng 6: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	36
Bảng 7: Cơ cấu cổ đông	37
Bảng 8: Một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty	38
Bảng 9: Tình hình tài sản	39
Bảng 10: Các tài sản tài chính của Công ty	40
Bảng 11: Tình hình các khoản nợ phải trả của Công ty.....	42
Bảng 13: Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan năm 2022.....	52
Bảng 14: Giao dịch với người nội bộ.....	53

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1: Cơ cấu bộ máy quản lý.....	11
------------------------------------	----

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305453780, đăng ký lần đầu ngày 16/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 11/03/2022;
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 83/UBCK-GP ngày 16/01/2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh;
- Vốn điều lệ: 339.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 339.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 9 Tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội
- Số điện thoại: (84) 24 3377 6699
- Số fax: (84) 24 3373 6699
- Website: <https://sbsi.vn/>
- Quá trình hình thành và phát triển:

- **Năm 2008:** Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 83/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/01/2008.

Trụ sở chính đặt tại tầng 5 và 6 tòa nhà 1015 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh; vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng. Công ty được thực hiện các loại hình kinh doanh gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán

- **Năm 2017:**

Ngày 29/03/2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu thay đổi địa chỉ trụ sở chính. Trụ sở mới đặt tại Tầng 15 – tòa nhà Diamond Flower, số 1 đường Hoàng Đạo Thúy (Lô C1 khu đô thị mới Trung Hòa Nhân Chính), phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; vốn điều lệ Công ty không thay đổi (35 tỷ đồng); theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017.

Ngày 19/07/2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở chính. Địa điểm đặt trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 – tòa nhà Diamond Flower, số 48 đường Lê Văn Lương, khu đô thị mới N2, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân,

thành phố Hà Nội; vốn điều lệ Công ty không thay đổi (35 tỷ đồng); theo Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017.

- **Năm 2018:** Tháng 12/2018 Công ty hoàn thành đợt Chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, vốn điều lệ Công ty được tăng lên từ 35 tỷ đồng lên 339 tỷ đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

- **Năm 2019:** Ngày 31/01/2019, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers theo Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Theo đó:

Tên Công ty sau khi thay đổi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers

Trụ sở chính: Tầng 9 Tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ: 339.000.000.000 đồng

Bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tự doanh chứng khoán

- **Năm 2020:** Ngày 09/09/2020 Công ty bổ sung nghiệp vụ kinh doanh Bảo lãnh phát hành chứng khoán, vốn điều lệ Công ty giữ nguyên (339 tỷ đồng) theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020.

- **Năm 2021:** Ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) xác nhận đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 9150/UBCK-QLKD của UBCKNN ngày 31/12/2021.

- **Năm 2022:**

Ngày 06/01/2022, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Chứng khoán số 01/2022/GCNCP-VSD với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký là 33.900.000 cổ phiếu.

Ngày 18/01/2022, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu (Upcom) theo quyết định số 31/QĐ-SGDHN với mã chứng khoán VUA, số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 33.900.000 cổ phiếu.

Ngày 18/01/2022, Công ty được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu đăng ký giao dịch theo Thông báo số 114/TB-SGDHN, theo đó ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VUA tại Upcom là 25/01/2022.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- a) Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

Trong đó hoạt động môi giới chứng khoán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu 02 năm gần nhất của công ty.

b) Địa bàn kinh doanh

Công ty có 01 trụ sở chính tại Hà Nội, trong 02 năm gần nhất doanh thu của công ty đến từ thị trường trong nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1 Mô hình quản trị

Mô hình quản trị của Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty và có quyền quyết định thông qua những vấn đề sau:

- Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- Quyết định mức chi trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Thông qua hợp đồng hoặc giao dịch với người có liên quan có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
- Thông qua phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;
- Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

- Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty;
- Các quyền và nhiệm vụ khác phù hợp với pháp luật hiện hành.

Hội đồng quản trị: là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

Giúp việc cho Hội đồng quản trị gồm có các bộ phận: Văn phòng Hội đồng quản trị, Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro, Trợ lý và quản trị.

Hội đồng quản trị có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông và cổ phần loại khác, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp Pháp luật quy định khác;
- Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty;
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, và các chức danh quản lý Công ty như sau: Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Kiểm toán nội bộ; quyết định mức lương và quyền lợi khác của người quản lý nêu trên; cử

người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo uỷ quyền;

- Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;
- Bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty;
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế tài chính, quy chế lương và một số quy chế nội bộ quan trọng khác do Hội đồng quản trị quy định trong từng thời kỳ, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của Pháp luật và Điều lệ này;
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông;
- Kiến nghị mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
- Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác;
- Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro;
- Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác phù hợp với Pháp luật hiện hành.
- Quyết định các khoản đầu tư hoặc giao dịch bán tài sản Công ty có giá trị dưới 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;
- Quyết định các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh không vượt quá 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

Ban kiểm soát: gồm 3 thành viên, Ban kiểm soát có nhiệm vụ:

- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông

về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị; trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17 của Điều lệ này;
- Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 17, Ban Kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu kiểm tra và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu của cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu kiểm tra.
- Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;
- Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban kiểm soát phải đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo;
- Đối với trường hợp thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc của Công ty vi phạm các quy định của pháp luật, Ban Kiểm soát phải trực tiếp báo cáo lên UBCKNN bằng văn bản trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi

- phạm;
- Trường hợp kiểm soát viên biết rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vi thể xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty nhưng không thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;
 - Các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - Nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của các thành viên Ban Tổng Giám đốc khác là không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

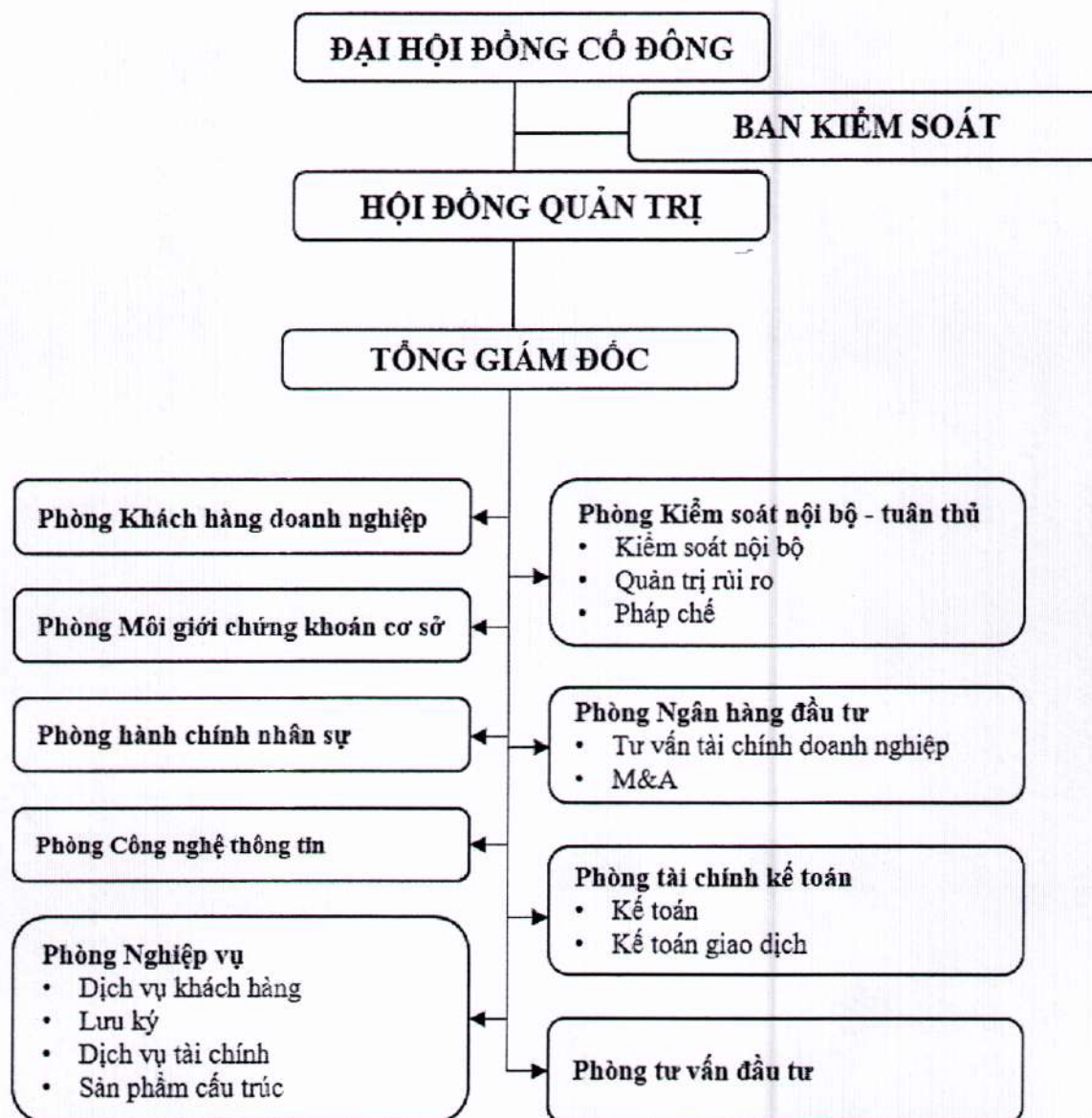
- Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
- Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, ban hành các quy chế quản lý nội bộ Công ty (bao gồm các quy chế, quy định, quy trình...) trừ những quy chế nội bộ thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị; quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
- Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;
- Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

- Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị;
- Các quyền và nhiệm vụ khác phù hợp với Pháp luật hiện hành.

3.2 Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty như sau:

Hình 1: Cơ cấu bộ máy quản lý



(Nguồn: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers)

Bộ máy quản lý được phân chia thành các phòng ban riêng biệt, đứng đầu các phòng là Trưởng phòng. Trưởng phòng thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, đồng thời báo cáo Tổng Giám đốc theo quy định Công ty.

3.2.1 Phòng hành chính nhân sự

Phòng hành chính nhân sự có nhiệm vụ sau:

- Đề xuất các phương án xây dựng, củng cố và kiện toàn bộ máy của Công ty: Cơ cấu tổ chức, biên chế nhân sự; việc thành lập, giải thể, sáp nhập, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc;
- Xây dựng và trình Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt hệ thống các chức danh, vị trí công việc và hệ thống bản mô tả vị trí công việc trong toàn Công ty;
- Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, thống kê, kiểm soát và đánh giá các quá trình tuyển dụng; đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, bố trí, đánh giá, phân loại, khen thưởng, kỷ luật lao động trong toàn Công ty;
- Xây dựng, tổ chức thực hiện và kiểm soát việc thực hiện các chế độ, chính sách (tiền lương; BHXH; BHYT; chấm dứt, chuyển công tác, phép năm....) đối với người lao động theo quy định của pháp luật và của Công ty;
- Tổ chức thực hiện và kiểm soát hoạt động mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng, phân bổ, điều động, sửa chữa, kiểm kê, thanh lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ sản xuất trong toàn Công ty;
- Quản lý y tế phục vụ nhu cầu sơ cấp cứu, điều trị thông thường tại cơ sở; vệ sinh môi trường, phòng dịch; bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn cho cán bộ công nhân viên;
- Phối hợp với các đơn vị tổ chức và kiểm soát hoạt động an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với người lao động đang làm việc tại Công ty và đang thi công thực hiện dự án;
- Tham gia với các Phòng xây dựng định mức nội bộ, định mức kinh tế kỹ thuật của Công ty; tham gia vào quá trình hoạch định, cung cấp nguồn nhân lực, kiểm soát nguồn lực để tham gia thực hiện các dự án theo kế hoạch chung của toàn Công ty; tham gia vào việc cung cấp các thông tin phục vụ cho công tác đầu thầu;
- Hàng năm tham gia xây dựng mục tiêu chất lượng của Công ty và tổ chức thực hiện, kiểm soát, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu chất lượng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Phòng theo sự phân công của Tổng Giám đốc Công ty;
- Chủ trì soạn thảo và trình Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các văn bản và tài liệu quản lý nội bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao;
- Phối hợp với các đơn vị thẩm tra, xem xét, đề xuất biện pháp giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến người lao động của Công ty.

3.2.2 Phòng Công nghệ thông tin

Chức năng:

- Tham mưu cho Ban lãnh đạo về công tác quản lý và phát triển ứng dụng Công nghệ



thông tin trong mọi lĩnh vực hoạt động của đơn vị.

- Xây dựng định hướng, chiến lược và phát triển Công nghệ thông tin để ứng dụng cho toàn bộ hoạt động của đơn vị trong từng giai đoạn phát triển.
- Hỗ trợ các phòng ban khác các vấn đề về kỹ thuật chuyên môn.
- Tổ chức triển khai các hoạt động chuyên trách công nghệ thông tin của đơn vị. Thực hiện công tác quản lý, vận hành hệ thống Công nghệ thông tin của đơn vị đảm bảo tính liên tục và bảo mật .

Nhiệm vụ:

- Nghiên cứu, đề xuất và triển khai xây dựng hệ thống, duy trì, quản trị, tối ưu hóa hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ, tổng đài, camera, giám sát vào ra, mạng, phần mềm hệ thống v.v..)
- Chịu trách nhiệm về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động an ninh mạng – truyền thông, mạng Công nghệ thông tin của Công ty. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định, cấp quyền sử dụng, quy trình kỹ thuật các chương trình của hệ thống Core banking, an ninh mạng - truyền thông.
- Chịu trách nhiệm về tất cả các hoạt động liên quan đến quản trị cơ sở dữ liệu, quản trị hệ thống Core-Giao dịch chứng khoán và các ứng dụng về công nghệ thông tin của Công ty, đảm bảo sự vận hành liên tục và hiệu quả của toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin.
- Thực hiện việc đánh giá, phân tích định kỳ về hiệu quả các hệ thống phần cứng, phần mềm; đề xuất các giải pháp để cải tiến, tối ưu hoá hiệu quả hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin.
- Nghiên cứu, thử nghiệm, triển khai các dự án, áp dụng công nghệ vào khai thác sản phẩm dịch vụ của Công ty và chuyển giao sản phẩm dịch vụ đã hoàn thiện cho khách hàng theo chỉ đạo của Ban điều hành.
- Tiếp nhận yêu cầu và xử lý các sự cố trong quá trình sử dụng phần mềm, vận hành máy tính, hệ thống phần cứng. Thống kê, tổng hợp các loại rủi ro, các trường hợp lỗi trong hệ thống công nghệ thông tin; đề xuất hướng phòng ngừa, xử lý và khắc phục.
- Xây dựng các quy trình, quy chế, quy định, quản lý thiết bị, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực của Phòng; đánh giá hiệu quả các quy trình, quy định này trong thực tế để liên tục cải tiến, giúp nâng cao hoạt động của Công ty.
- Xây dựng tài liệu sử dụng, đào tạo hướng dẫn sử dụng các phần mềm ứng dụng cho cán bộ, nhân viên trong Công ty.
- Thực hiện xây dựng chiến lược, kế hoạch ngân sách hàng năm, kế hoạch công việc của

Phòng từng tháng đề trình Tổng giám đốc phê duyệt. Đề xuất mua sắm, quản lý các tài sản về công nghệ thông tin của toàn Công ty

- Tổ chức bộ máy nhân sự, phân công công việc trong Phòng để hoàn thành kế hoạch ngân sách năm, kế hoạch công việc của phòng/ban đã được phê duyệt từng thời kỳ.
- Thực hiện các báo cáo nội bộ theo Quy định của Công ty và các báo cáo khác theo yêu cầu của Ban điều hành.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Ban điều hành phân công.

3.2.3 Phòng Nghiệp vụ

Phòng Nghiệp vụ gồm các bộ phận sau: Bộ phận Dịch vụ Khách hàng, Bộ phận Lưu ký, Bộ phận Dịch vụ Tài chính, Bộ phận Sản phẩm cấu trúc

a) Bộ phận Dịch vụ Khách hàng

Chức năng:

- Cung cấp và tư vấn sản phẩm/dịch vụ theo đúng nhu cầu/đối tượng khách hàng.
- Thực hiện nhận lệnh và đặt lệnh giao dịch qua các phương thức đặt lệnh theo đúng quy định của Công ty.
- Thực hiện đối chiếu kết quả giao dịch của Công ty và xử lý các phát sinh giao dịch.
- Thực hiện vận hành hệ thống, đảm bảo tính hợp lệ trong giao dịch trong ngày của khách hàng.
- Giám sát tuân thủ và vận hành các quy trình dịch vụ khách hàng

Nhiệm vụ:

- Chăm sóc, hỗ trợ và phục vụ các yêu cầu của khách hàng theo đúng quy trình nội bộ đã ban hành.
- Đảm bảo tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng được áp dụng đúng chính sách Công ty đã ban hành.
- Đảm bảo tính chính xác và hợp lý về thông tin và các phát sinh trên tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng.
- Đảm bảo nhận và nhập lệnh chính xác cho khách hàng.
- Hoàn thiện và phát triển hệ thống phần mềm giao dịch.
- Kiểm soát giao dịch toàn công ty và xử lý các phát sinh giao dịch (nếu có).
- Hoàn thành báo cáo theo yêu cầu của Ban lãnh đạo.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tổng giám đốc.

b) Bộ phận Lưu ký

Chức năng:

- Nhận gửi, rút, chuyển khoản, phong tỏa chứng khoán, thanh toán mua bán chứng khoán trên tài khoản của khách hàng và tài khoản tự doanh của Công ty.
- Tái lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
- Thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán.
- Quản lý việc cầm cố, thế chấp chứng khoán của khách hàng.
- Thanh toán bù trừ chứng khoán với chi nhánh và Trung tâm lưu ký chứng khoán
- Thực hiện các hợp đồng lưu ký với khách hàng về cổ phiếu chưa niêm yết/giao dịch trên sàn, các chứng chỉ chứng khoán ghi sổ và chứng chỉ chứng khoán vật chất.
- Thực hiện nghiệp vụ liên quan trong các hợp đồng bán đấu giá, hợp đồng đại lý phát hành và các hợp đồng có liên quan khác.
- Xây dựng và phát triển các sản phẩm dịch vụ liên quan và hệ thống giao dịch liên quan.
- Vận hành các sản phẩm và cơ chế (cài đặt chính sách sản phẩm, chính sách khách hàng, kiểm soát giao dịch...)
- Kiểm soát chứng từ giao dịch của khách hàng, thực hiện việc chấm các giao dịch trong ngày so với chứng từ gốc của các bộ phận liên quan
- Tiếp nhận, lưu trữ các chứng từ trên hệ thống và lưu trữ chứng từ gốc.
- Xây dựng các quy trình nghiệp vụ liên quan

Nhiệm vụ:

- Đảm bảo chính xác, kịp thời, an toàn trong các giao dịch phát hành, chuyển nhượng, bù trừ, thanh toán chứng khoán, đảm bảo an toàn về tài sản và quyền lợi của khách hàng.
- Tuân thủ quy định pháp luật và quy trình, quy định nội bộ của Công ty về việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán cho khách hàng sử dụng dịch vụ quản lý sổ cổ đông đối với chứng khoán niêm yết và các nghiệp vụ khác của phòng.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng giám đốc giao.

c) Bộ phận Dịch vụ tài chính

Chức năng:

- Quản lý, cài đặt thông tin loại hình tín dụng của Công ty.
- Cung cấp đầy đủ thông tin của sản phẩm tín dụng tới các phòng ban liên quan .
- Theo dõi hạn mức tín dụng của Công ty

H

- Quản lý danh mục chứng khoán cho vay ký quỹ của Công ty.
- Quản lý thông tin dư nợ của khách hàng.
- Phối hợp với phòng Tài chính kế toán đảm bảo sử dụng nguồn vốn hiệu quả.
- Thực hiện quản lý và vận hành nghiệp vụ tín dụng đảm bảo tính chính xác về mặt số liệu và hợp lệ trong giao dịch.
- Xây dựng quy trình liên quan đến nghiệp vụ.

Nhiệm vụ:

- Cài đặt, thêm mới, cập nhật các loại hình tín dụng theo sản phẩm đã được phê duyệt.
- Cập nhật, điều chỉnh hạn mức của Công ty.
- Thực hiện cấp và giải tỏa bảo lãnh khi có yêu cầu.
- Cập nhật, thay đổi danh mục chứng khoán cho vay của Công ty định kỳ hàng tháng hoặc theo tờ trình bất thường đã được phê duyệt.
- Thực hiện xử lý tín dụng cuối ngày.
- Đảm bảo cung cấp số liệu phát vay, thu hồi chính xác tới các phòng ban.
- Lưu trữ dữ liệu phục vụ công việc quản lý nghiệp vụ tín dụng.
- Lưu trữ, kiểm soát các báo cáo, công văn, tờ trình liên quan tới bộ phận Dịch vụ tài chính.
- Đề xuất các phương án, yêu cầu hoàn thiện hệ thống phục vụ vận hành nghiệp vụ tín dụng.
- Hỗ trợ các phòng ban khác theo chỉ đạo của Ban lãnh đạo
- Hoàn thành các báo cáo theo yêu cầu của Ban lãnh đạo.

d) Bộ phận sản phẩm cấu trúc

Bộ phận sản phẩm cấu trúc có nhiệm vụ chính sau:

- Lập hợp đồng trái phiếu khi có thông tin khách hàng từ bộ phận tư vấn đầu tư và giấy báo có từ bộ phận tài chính kế toán.
- Theo dõi hợp đồng trái phiếu của khách hàng, lưu hồ sơ giấy tờ, hợp đồng trái phiếu.
- Làm báo cáo gửi cơ quan ban ngành theo định kỳ.
- Xây dựng và hoàn thiện các quy trình, quy chế, quy định nội bộ của bộ phận sản phẩm cấu trúc.
- Hoàn thành các báo cáo theo yêu cầu của Ban lãnh đạo.

3.2.4 Phòng Kiểm soát nội bộ - tuân thủ

a) Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Chức năng:

- Bộ phận Kiểm soát nội bộ có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc về các vấn đề liên quan đến kiểm soát tuân thủ và quản trị rủi ro nhằm đảm bảo tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ Công ty.
- Giúp Tổng Giám đốc đánh giá mức độ thích hợp, tuân thủ quy định pháp luật của các quy định nội bộ.
- Đảm bảo hệ thống kiểm soát rủi ro, kiểm soát tuân thủ được thiết lập và vận hành phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển của Công ty.
- Nhận diện và ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích hoặc việc hoàn thành các mục tiêu kinh doanh của công ty.
- Hỗ trợ các phòng ban trong công ty xây dựng, rà soát quy trình, qui định nội bộ, xử lý vướng mắc về tuân thủ và quản trị rủi ro.
- Đảm bảo tính chính xác, hợp lý của các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị được kiểm soát và đánh giá đầy đủ; các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được phê duyệt đúng thẩm quyền và được ghi chép đầy đủ và phản ánh trung thực.
- Xây dựng và khuyến khích văn hóa tuân thủ, nhận thức rủi ro tại công ty. Thiết lập cơ chế nhận diện, phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu và báo cáo rủi ro, tổn thất tại công ty.
- Tham mưu về mặt pháp lý cho Ban Tổng Giám đốc trong hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Phụ trách công tác công bố thông tin và đầu mối gửi các báo cáo cho các cơ quan quản lý theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- Thực hiện công tác Thư ký Hội đồng quản trị

Nhiệm vụ:

- Tham mưu cho Ban lãnh đạo và thực hiện triển khai thiết lập và duy trì hoạt động tuân thủ kiểm soát nội bộ hiệu quả, phù hợp với các quy định của Pháp luật, thông lệ quốc tế và quy định nội bộ, bao gồm:
 - Nghiên cứu, xây dựng và ban hành các chính sách, quy định về kiểm soát nội bộ nhằm đảm
 - bảo các hoạt động kinh doanh, vận hành tại các bộ phận trong công ty đều có chốt chặn kiểm soát.
 - Xây dựng hệ thống chính sách, khung quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các

rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của công ty và khách hàng của công ty.

- Xây dựng kế hoạch triển khai kiểm soát nội bộ, đánh giá công tác quản trị rủi ro (định kì, chuyên đề, đột xuất) và đề xuất lên Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Giám sát thực thi các quy định nội bộ. Đánh giá kết quả thực hiện sau kiểm tra, kiểm soát; Báo cáo, kiến nghị và đề xuất Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc biện pháp xử lý, khắc phục các vấn đề không phù hợp và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện.
- Bảo đảm sự phối hợp toàn diện giữa các phòng ban, bộ phận trong Công ty, với Cơ quan thanh tra, giám sát:
- Điều phối công tác làm việc với các Đoàn Thanh tra, Kiểm tra thực hiện thanh kiểm tra Công ty;
- Phối hợp với các phòng ban nội bộ để cung cấp tài liệu hoặc giải trình các vấn đề do Đoàn Thanh tra, Kiểm tra yêu cầu.
- Cùng cố và tăng cường văn hóa tuân thủ, văn hóa nhận diện và phòng ngừa rủi ro tại công ty:
- Xây dựng các quy trình, hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ; thực hiện đào tạo nghiệp vụ, kỹ năng cho cán bộ nhân viên.
- Thực hiện truyền thông và đào tạo văn hóa tuân thủ; ý thức nhận diện và ngăn ngừa rủi ro qua các kênh trực tiếp/ gián tiếp.

b) Bộ phận Quản trị rủi ro

Bộ phận Quản trị rủi ro có nhiệm vụ sau:

- Đề xuất các chính sách quản trị rủi ro cho Tổng Giám đốc.
- Xây dựng các quy định, quy trình cụ thể nhằm kiểm soát các rủi ro liên quan đến hoạt động cho vay của công ty.
- Rà soát, điều chỉnh các mô hình định giá và hệ thống đánh giá các công cụ tài chính được sử dụng bởi các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh.
- Đề xuất hạn mức rủi ro cho các bộ phận nghiệp vụ.
- Theo dõi, đánh giá và đo lường các rủi ro để đảm bảo việc thực hiện trên thực tế các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xử lý rủi ro mà Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Lập báo cáo định kỳ hàng tháng về quản trị rủi ro thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ để báo cáo Tổng Giám đốc.
- Thực hiện theo dõi, đánh giá hàng ngày trạng thái rủi ro của công ty chứng khoán.

4

c) Bộ phận pháp chế

Bộ phận pháp chế có nhiệm vụ sau:

- Thực hiện tư vấn về mặt pháp lý cho Ban Tổng Giám đốc trong việc soạn thảo, ký kết các văn bản và giải quyết các vụ việc liên quan đến hoạt động của Công ty.
- Tư vấn cho Ban Tổng Giám đốc trong việc tiếp xúc và ký các bản ghi nhớ với các cá nhân, tổ chức về những vấn đề liên quan đến khía cạnh pháp lý trong hoạt động của Công ty. Phối hợp với các phòng ban chức năng liên quan thực hiện những vấn đề đó để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.
- Tham gia bảo vệ quyền lợi của Công ty trong việc tố tụng giải quyết tranh chấp tại các Tòa án, Trọng tài kinh tế hoặc các cơ quan khác ở trong và ngoài nước trên cơ sở pháp luật.
- Thu thập tài liệu, xác minh để đề xuất, kiến nghị và kết luận về mặt pháp lý đối với những vụ việc, bảo vệ quyền lợi của Công ty trước cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan Nhà nước khác khi được Tổng Giám đốc giao.
- Dự thảo các hợp đồng theo sự phân công của Tổng giám đốc và tham gia quá trình đàm phán, ký kết hợp đồng và có ý kiến về mặt pháp lý đối với các văn bản hợp đồng đó.
- Tham gia ý kiến về mặt pháp lý đối với dự thảo hợp đồng, văn bản do các khối/phòng ban khác của Công ty chủ trì soạn thảo trước khi trình Tổng Giám đốc.
- Tham gia soạn thảo, xây dựng các văn bản, quy chế liên quan đến hoạt động của Công ty.
- Xem xét, kiểm tra, đưa ra ý kiến và chịu trách nhiệm về mặt pháp lý đối với dự thảo cuối cùng của các văn bản trước khi trình Tổng Giám đốc ký ban hành.
- Tiến hành rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của Công ty.
- Kiến nghị việc tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy định của Công ty trái pháp luật hoặc không còn phù hợp.
- Đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Công ty theo đúng quy định của pháp luật.
- Phối kết hợp với các khối/phòng ban liên quan đảm bảo chế độ báo cáo được thực hiện đầy đủ và đúng hạn.
- Thực hiện các công việc của Thư ký Hội đồng quản trị.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tổng Giám đốc.

3.2.5 Phòng Ngân hàng đầu tư

Chức năng:

- Tham mưu, tư vấn, giúp việc cho Ban lãnh đạo Công ty trong việc quản trị tài chính, huy động vốn của Công ty;
- Tư vấn dịch vụ Ngân hàng đầu tư khách hàng (cá nhân, tổ chức) trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán;

Nhiệm vụ:

- Thực hiện tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp;
- Thực hiện tư vấn quản trị doanh nghiệp: tư vấn cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn xây dựng điều lệ tổ chức và hoạt động, tư vấn xây dựng các quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Tư vấn tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Quản lý cổ đông;...
- Tư vấn M&A hỗ trợ doanh nghiệp: tư vấn xây dựng chiến lược, tìm kiếm và lựa chọn đối tượng sáp nhập/thâu tóm, Khảo sát và xác định giá trị doanh nghiệp để đưa ra mức giá hợp lý cho tổ chức thu mua, Tư vấn lựa chọn phương thức mua bán sáp nhập - Tư vấn các thủ tục giấy tờ pháp lý liên quan, Hỗ trợ khác trong quá trình chuẩn bị tham gia đàm phán;...
- Tư vấn huy động vốn cung cấp cho doanh nghiệp;...
- Dịch vụ tư vấn khác: Tư vấn xây dựng phương án chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; Tư vấn xây dựng phương án bán cổ phần; Tư vấn tái cơ cấu và xây dựng chiến lược sau chuyển đổi;...

3.2.6 Phòng Tài chính kế toán

Chức năng

- Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán, luật kế toán và các quy định pháp luật hiện hành;
- Tham mưu cho Tổng giám đốc về tổ chức công tác kế toán thống nhất toàn Công ty (bao gồm Hội sở chính và các chi nhánh) và chế độ lưu trữ chứng từ kế toán theo pháp luật kế toán hiện hành;
- Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác kiểm tra kiểm soát toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí của Công ty;
- Tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác quản lý, kiểm soát tiền, bảo mật an toàn cho tài sản của Nhà đầu tư mở tài khoản chứng khoán tại công ty.

Nhiệm vụ

Quản lý thực hiện các công việc liên quan đến hạch toán kế toán:

- Ban hành hệ thống tài khoản kế toán áp dụng thống nhất trong công tác hạch toán kế toán toàn Công ty theo quy định đối với công ty chứng khoán;
- Thiết lập và hướng dẫn thiết lập hệ thống sổ sách, chứng từ, mẫu biểu kế toán thống kê thống nhất toàn Công ty theo đúng quy định pháp luật hiện hành;
- Hướng dẫn và kiểm tra thực hiện các nguyên tắc, phương thức thiết lập các chứng từ kế toán;
- Kiểm tra kiểm soát và lập chứng từ kế toán, hạch toán kế toán theo quy định của pháp luật kế toán và tuân thủ các quy định, quy chế, quy trình nội bộ của Công ty;
- Kiểm tra, kiểm soát và đôn đốc các bộ phận hoàn thiện chứng từ thanh toán đầy đủ kịp thời đảm bảo hạch toán đúng niên độ kế toán;
- Theo dõi, tính toán các khoản trích khấu hao tài sản cố định, phân bổ công cụ dụng cụ đang sử dụng, phân bổ tiền lương và hạch toán chi phí phù hợp với quy định của Nhà nước
- Thực hiện thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tính và thanh toán tiền lương, thưởng và các chế độ khác cho cán bộ nhân viên toàn Công ty theo đúng quy định pháp luật và quy định của Công ty;
- Thực hiện thanh toán các khoản chi phí của Công ty theo đúng quy định pháp luật và các quy trình, quy chế, quy định nội bộ của Công ty;

Quản lý việc nộp, rút tiền, hạch toán và kiểm soát tài khoản tiền của nhà đầu tư:

- Thực hiện nộp, rút tiền theo chỉ định của Nhà đầu tư và quy định của Pháp luật;
- Thực hiện hạch toán Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư theo quy định;
- Thực hiện hạch toán tiền vay giao dịch ký quỹ, vay ứng trước tiền bán chứng khoán, các dịch vụ tài chính khác và thu nợ nhà đầu tư trên cơ sở Báo cáo tổng hợp của các bộ phận liên quan;
- Thực hiện thanh toán quyền mua phát hành thêm chứng khoán cho nhà đầu tư;
- Đối chiếu số liệu thanh toán bù trừ của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam với số liệu của Công ty và thực hiện thanh toán bù trừ với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;
- Đầu mỗi thanh toán bù trừ tiền giao dịch giữa các chi nhánh, phòng giao dịch với Công ty.

Thực hiện công việc báo cáo, kiểm tra, kiểm soát:

- Là phòng chủ trì làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập trong việc kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính bán niên và theo niên độ kế toán năm;
- Kiểm soát việc lập báo cáo tiền gửi của nhà đầu tư theo tuần, báo cáo hoạt động tháng, quý, năm gửi các cơ quan quản lý theo quy định;
- Lập và gửi báo cáo tài chính, báo cáo thuế, báo cáo thống kê theo đúng kỳ hạn quy định hiện hành và báo cáo quản trị theo quy định của công ty/theo yêu cầu của Tổng Giám đốc

3.2.7 Phòng Tư vấn đầu tư

Chức năng:

- Phát triển khách hàng:

Tìm kiếm, tiếp cận, chăm sóc khách hàng mới, khách hàng tiềm năng; khách hàng hiện có.

Tư vấn và bán hàng theo mục tiêu kinh doanh của Công ty đề ra: KPIs, doanh thu.

Hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh KPIs được giao bởi Tổng Giám đốc/Hội đồng quản trị.

- Phối hợp với các phòng ban nghiệp vụ và các đơn vị liên quan để đảm bảo thực hiện đúng quy chế, quy định của Công ty, hoàn thành được mục tiêu kinh doanh được giao. Triển khai các chính sách bán hàng cho từng tệp khách hàng (chính sách cho khách hàng tiềm năng, chính sách khách hàng mới, gia hạn tái đầu tư).
- Quản lý toàn bộ hệ thống khách hàng của Công ty nhằm đảm bảo duy trì và phát triển mở rộng thị trường hoàn thành kế hoạch kinh doanh theo định hướng của Công ty.
- Phân tích thị trường để tham mưu, đề xuất chiến lược phát triển kinh doanh mở rộng thị trường, chính sách chăm sóc khách hàng theo định hướng Ban Lãnh đạo Công ty.

Nhiệm vụ:

- Xây dựng và tổ chức triển khai thành công hoạt động kinh doanh của Phòng tư vấn đầu tư theo định hướng chiến lược của Ban Lãnh đạo Công ty.
- Triển khai, giám sát việc thực hiện kế hoạch hàng tuần, tháng, quý, năm để đạt KPIs Công ty giao.
- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo Công ty về việc phát triển kinh doanh và giao kế hoạch phát triển kinh doanh.
- Tổ chức nghiên cứu, đánh giá các cơ hội phát triển kinh doanh qua các kênh như hội

thảo khách hàng, xây dựng mối quan hệ với khách hàng và đối tác.

- Thực hiện việc duy trì và phát triển quan hệ với các khách hàng hiện hữu.
- Đánh giá, cảnh báo rủi ro trọng yếu trong hoạt động kinh doanh tại các thị trường tài chính, đồng thời đề xuất phương thức nhằm nhận diện, phòng ngừa và ứng phó với các rủi ro tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh.
- Chủ động đề xuất giải pháp xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu, chương trình hành động, chương trình thi đua hiện thực hóa kế hoạch kinh doanh theo từng giai đoạn.
- Phối hợp với các phòng ban trong Công ty giải quyết các khó khăn trong việc kinh doanh, các phản hồi của khách hàng nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Xây dựng và đo lường hệ thống chỉ tiêu đo lường hiệu quả hoạt động của nhân viên kinh doanh.
- Xây dựng, hoàn thiện mô hình tổ chức, định biên nhân sự, mô tả công việc của nhân viên thuộc Phòng tư vấn đầu tư.

3.2.8 Phòng khách hàng doanh nghiệp

Phòng khách hàng doanh nghiệp có nhiệm vụ sau:

- Triển khai thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán cho khách hàng doanh nghiệp;
- Hỗ trợ thiết lập quan hệ giữa Công ty và khách hàng;
- Giới thiệu các sản phẩm Công ty cung cấp dành cho khách hàng doanh nghiệp;
- Phối hợp với các phòng/ ban trong Công ty bán chéo sản phẩm/ dịch vụ
- Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định pháp luật và Công ty.

3.2.9 Phòng môi giới chứng khoán cơ sở

Phòng môi giới chứng khoán cơ sở có nhiệm vụ:

- Triển khai thực hiện các công việc liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán cơ sở cho khách hàng cá nhân;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định pháp luật và Công ty;
- Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng, cải tiến các quy chế, quy định, quy trình nghiệp vụ liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán cơ sở;
- Nghiên cứu, đề xuất chính sách áp dụng cho hoạt động môi giới trong Công ty;
- Tham mưu cho Ban lãnh đạo Công ty các công việc liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán.

3.3 Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trở thành một trong những định chế trung gian tài chính hàng đầu trong lĩnh vực chứng khoán và trở thành công ty chứng khoán dẫn đầu về các ứng dụng công nghệ trong sản phẩm tài chính.
- Xây dựng SBSI trở thành platform giao dịch với đầy đủ tiện ích, đáp ứng nhu cầu giao dịch, nhu cầu phân tích, nhu cầu thông tin một cách nhanh chóng, đơn giản.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Đại chúng hóa Công ty, tiến tới niêm yết trên thị trường chứng khoán nhằm tối ưu nguồn vốn hoạt động, tăng quy mô vốn kinh doanh. Việc này nhằm bổ sung nguồn lực về vốn, tăng tính cạnh tranh về sản phẩm dịch vụ công ty cung cấp như hoạt động môi giới, cho vay margin ...
- Mở rộng mạng lưới môi giới, xây dựng chính sách sản phẩm ưu đãi, hấp dẫn nhằm tăng tính cạnh tranh của sản phẩm, thu hút khách hàng mới;
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường các lớp đào tạo chuyên sâu cho cán bộ nhân viên;
- Chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ nhằm cung cấp cho khách hàng các sản phẩm/ dịch vụ/ giải pháp mới, thuận tiện, có tính cạnh tranh;
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro, an toàn nghiệp vụ.

5. Các rủi ro

a) Rủi ro pháp lý:

Rủi ro pháp lý là rủi ro được nhận diện từ việc:

- Công ty không tuân thủ, tuân thủ không đầy đủ, không đúng các quy định pháp luật hiện hành trong quá trình hoạt động.
- Công ty hoạt động và cung cấp sản phẩm, dịch vụ khi chưa có quy định của pháp luật.
- Tranh chấp, khiếu kiện...liên quan đến các Hợp đồng kinh tế mà Công ty đã ký kết với khách hàng, đối tác, người lao động...

Các biện pháp được Công ty áp dụng để giảm thiểu rủi ro pháp lý như:

- Thường xuyên cập nhật, phổ biến và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các chế độ, chính sách.

A

- Tăng cường chất lượng nhân sự và năng lực tư vấn pháp lý của Bộ phận pháp chế.
- Tăng cường trao đổi, đào tạo về kiến thức, kinh nghiệm pháp lý giữa Bộ phận pháp chế và Ban lãnh đạo, các phòng ban.

b) Rủi ro hoạt động

- Là rủi ro xảy ra trong một số trường hợp sau:
- Do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống của hệ thống công nghệ thông tin.
- Do quy trình nghiệp vụ và thủ tục không đầy đủ, không cập nhật, không phù hợp.
- Do lỗi của con người thực hiện không đúng hoặc cố tình làm sai.
- Do các nguyên nhân khách quan từ bên ngoài khác.

Các biện pháp được Công ty áp dụng để giảm thiểu rủi ro hoạt động như:

- Ban hành Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và giám sát việc tuân thủ bộ quy tắc này.
- Thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung, cập nhật quy chế, quy trình, quy định nội bộ.
- Nâng cấp các phần mềm bảo mật, phối hợp thường xuyên với đối tác cung cấp phần mềm để đảm bảo tính ổn định, bảo mật của hệ thống phần mềm giao dịch.
- Phân công, phân nhiệm rõ ràng, tăng cường cơ chế kiểm tra chéo, giám sát lẫn nhau giữa các bộ phận, cá nhân.
- Tăng cường các hoạt động kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ quy chế, quy trình, quy định nội bộ.

c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh trong các hoạt động như: đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, cho vay ... làm giảm giá trị các khoản đầu tư của Công ty và giá trị tài sản đảm bảo của Khách hàng gây nên những ảnh hưởng bất lợi cho Công ty.

Các biện pháp được Công ty áp dụng để giảm thiểu rủi ro thị trường như:

- Thực hiện tốt công tác phân tích, dự báo.
- Theo dõi sát diễn biến thị trường, giá cổ phiếu.
- Áp dụng các công cụ đánh giá rủi ro.

d) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khách hàng, đối tác không thanh toán, thanh toán không kịp thời cho Công ty các khoản tiền như: các khoản tiền cho vay, đầu tư các công cụ nợ dưới dạng trái phiếu...

A

Để phòng ngừa rủi ro tín dụng liên quan đến việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ tài chính, Công ty áp dụng các biện pháp quản trị sau:

- Phân loại khách hàng để cung cấp hạn mức cho vay và các chính sách tín dụng phù hợp với độ tín nhiệm, khả năng thanh toán và tài sản ký quỹ của khách hàng.
- Xây dựng danh mục chứng khoán cho vay và tỷ lệ cho vay, tỷ lệ duy trì, tỷ lệ giải chấp phù hợp với quy định pháp luật và quy định Công ty.
- Làm tốt công tác giải chấp, gọi bổ sung tài sản đảm bảo và thu hồi nợ.

Để phòng ngừa rủi ro tín dụng liên quan đến việc đầu tư trái phiếu Công ty áp dụng các biện pháp quản trị sau:

- Tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định của pháp luật
- Đánh giá thận trọng mức độ tín nhiệm, khả năng thanh toán, tài sản đảm bảo của tổ chức phát hành.

e) Rủi ro về môi trường

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, không sử dụng tài nguyên thiên nhiên nên rủi ro về môi trường là không đáng kể.

Tuy nhiên, rủi ro từ môi trường kinh doanh (chính trị, kinh tế, xã hội ...) là rủi ro hệ thống và tác động đến nền kinh tế nói chung và công ty nói riêng. Để hạn chế rủi ro này, Công ty thường xuyên cập nhật những thay đổi của môi trường kinh doanh và đánh giá các tác động đến mọi mặt hoạt động của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động kinh doanh

1.1 Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm

a) Cơ cấu doanh thu

Cơ cấu doanh thu của Công ty các năm như sau:

Bảng 1: Cơ cấu Doanh thu của Công ty các năm

DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Tỷ trọng Tổng doanh thu	Năm 2022	Tỷ trọng Tổng doanh thu	% tăng/ giảm
1	Doanh thu hoạt động					

1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	29.552	25,7%	26.432	26,0%	-10,6%
-	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	40.234	35,0%	26.726	26,3%	-33,6%
-	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(11.974)	-10,4%	-	0,0%	-100%
-	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.292	1,1%	(294)	-0,3%	-122,8%
1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7.582	6,6%	5.861	5,8%	-22,7%
1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	2.838	2,5%	6.530	6,4%	130,1%
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	66.635	58,0%	24.247	23,8%	-63,6%
1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	78	0,1%	9.528	9,4%	12115,4%
1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.742	1,5%	1.989	2,0%	14,2%
1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.926	5,2%	25.155	24,7%	324,5%
1.8	Thu nhập hoạt động khác	0,1	0%	-	0%	-
	Cộng doanh thu hoạt động	114.352	99,6%	99.742	98,1%	-12,8%
2	Doanh thu hoạt động tài chính	450	0,4%	557	0,5%	23,8%
3	Thu nhập khác	1	0,0%	1.370	1,3%	136900%
4	Tổng doanh thu	114.803	100%	101.669	100%	-11,4%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của Công ty)

Doanh thu hoạt động năm 2022 giảm so với năm 2021, cụ thể Doanh thu hoạt động năm 2022 đạt 99,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 12,8% so với năm 2021. Trong cơ cấu doanh thu hoạt động, hai khoản mục chiếm tỷ trọng lớn tiếp tục là Doanh thu nghiệp vụ hoạt động tư vấn tài chính và Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chiếm tỷ trọng lần lượt là 24,7% và 26% tổng doanh thu năm 2022. Ngoài ra Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán năm 2022 đạt 24,2 tỷ đồng, giảm 63,7% so với cùng kỳ năm 2021. Doanh

thu sụt giảm mạnh do tình hình thị trường ảnh hưởng đến tâm lý của Nhà đầu tư, khiến cho nhu cầu sử dụng dịch vụ tại Công ty giảm mạnh. Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác năm 2022 chiếm tỷ trọng không đáng kể.

b) Cơ cấu chi phí

Cơ cấu chi phí của Công ty các năm:

Bảng 2: Cơ cấu chi phí của Công ty các năm

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Tỷ trọng chi phí hoạt động/tổng doanh thu	Năm 2022	Tỷ trọng chi phí hoạt động/tổng doanh thu	% tăng/giảm
1	Chi phí hoạt động					
1.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)	39.010	34,0%	20.666	20,3%	-47,0%
-	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>39.010</i>	<i>34,0%</i>	<i>20.666</i>	<i>20,3%</i>	<i>-47,0%</i>
-	<i>Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>171</i>	<i>0,1%</i>	<i>239</i>	<i>0,2%</i>	<i>39,8%</i>
1.2	Chi phí hoạt động tự doanh	28.596	25,0%	20.172	19,8%	-29,5%
1.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.613	2,3%	1.753	1,7%	-32,9%
1.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	975	0,9%	1.153	1,1%	18,3%
1.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.559	1,4%	22.802	22,4%	1362,5%
1.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	39.010	34,0%	20.666	20,3%	-47,0%
	Cộng chi phí hoạt động	72.923	63,5%	66.785	65,7%	-8,4%
2	Chi phí tài chính	721	0,6%	5.369	5,3%	644,7%
3	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	13.769	12,0%	12.334	12,1%	-10,4%
4	Chi phí khác	315	0,3%	1.297	1,3%	311,7%
5	Tổng chi phí	87.728	76,4%	85.785	84,4%	-2,2%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của Công ty)

Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty chứng khoán là hai khoản mục chiếm tỷ trọng chính trong cơ cấu chi phí. Chi phí tài chính ở mức thấp do Công ty hạn chế vay nợ, chi phí khác không đáng kể.

Năm 2022 chi phí hoạt động 65,8 tỷ đồng, giảm 8,4% so với năm 2021, chi phí hoạt động giảm tương đồng với xu hướng giảm của doanh thu hoạt động năm 2022 (doanh thu hoạt động năm 2022 giảm 12,8%). Trong đó, các khoản mục chiếm tỷ trọng chính là Chi phí hoạt động tư vấn tài chính và Lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chiếm lần lượt 22,4% và 20,3% chi phí hoạt động năm 2022.

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2022 có nhiều biến động ảnh hưởng tâm lý nhà nhà đầu tư tham gia thị trường, Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán năm 2022 giảm 63,6% so với năm 2021 dẫn đến Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán giảm còn 20 tỷ đồng với tỉ lệ giảm 29,5% so với năm 2021.

c) Cơ cấu lợi nhuận gộp

Cơ cấu lợi nhuận gộp từng loại hoạt động của Công ty như sau:

Bảng 3: Cơ cấu lợi nhuận gộp

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
1	Lợi nhuận gộp nghiệp vụ môi giới chứng khoán	38.039	4.075	-89,3%
2	Lợi nhuận gộp nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	767	836	9,0%
3	Lợi nhuận gộp hoạt động tự doanh	(6.791)	12.056	277,5%
4	Lợi nhuận gộp hoạt động tư vấn tài chính	4.367	2.353	-46,1%
5	Lợi nhuận gộp nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	78	9.528	12115,4%
	Cộng	36.460	28.848	-20,9%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của Công ty)

Năm 2022 hai hoạt động chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lợi nhuận gộp gồm: nghiệp vụ hoạt động tự doanh và nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán. Lợi nhuận gộp năm 2022 giảm chủ yếu do lỗ hoạt động môi giới chứng khoán. Hoạt động môi giới chứng khoán năm 2021 chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lợi nhuận gộp, tuy nhiên sang năm 2022, hoạt động môi giới của Công ty không thuận lợi dẫn đến lợi nhuận hoạt động môi giới chứng khoán giảm đáng kể.

1.2 Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Bảng 4: Tình hình thực hiện so với kế hoạch

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Thay đổi so với kế hoạch
Doanh thu hoạt động	114.352	180.000	99.742	55,4%
Lợi nhuận sau thuế	19.435	60.000	12.653	21,1%

(Nguồn: Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers)

Doanh thu hoạt động, Lợi nhuận sau thuế năm 2022 lần lượt đạt 99,7 tỷ đồng và 12,6 tỷ đồng, tương ứng hoàn thành 55,4% kế hoạch doanh thu hoạt động, 21,1% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

Doanh thu hoạt động năm 2022 giảm chủ yếu do Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán (hoạt động môi giới) và Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) tăng.

Doanh thu hoạt động năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên tốc độ giảm thấp hơn mức giảm chi phí hoạt động, kèm theo đó một số mảng hoạt động khác có sự tăng trưởng rõ rệt (tư vấn tài chính) dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh giảm so với năm 2021.

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 12,6 tỷ đồng, giảm khoảng 35% so với năm 2021 và đạt 21,1% so với kế hoạch. Tuy nhiên trong bối cảnh thị trường chung nhiều khó khăn, Công ty vẫn có lãi là điểm đáng ghi nhận của Ban lãnh đạo đã theo sát và đưa ra giải pháp kịp thời.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban điều hành

Ban điều hành của công ty gồm:

STT	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Quang Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	0%
2	Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	0%

Ông Nguyễn Quang Anh – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc:

- Họ và tên: Nguyễn Quang Anh

#

- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 20/02/1978
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: số 652 La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Số CMND: 011958248 Ngày cấp: 18/05/2010 Nơi cấp: CA Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Đơn vị công tác
2000 – 2003	Kế toán viên, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh	Văn phòng đại diện Công ty Kho vận Miền Nam & Chi nhánh Công ty Kho vận Miền Nam
2003 – 2005	Trưởng phòng kế toán	Công ty cổ phần xây dựng Công trình Thăng long 9, Công ty cổ phần Visco
2005 – 2006	Kế toán	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội
04/2006 – 03/2013	Kế toán trưởng	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội & Công ty cổ phần Chứng khoán SHB
04/2013 – 08/2013	Phó Tổng Giám đốc	Công ty cổ phần Chứng khoán EuroCapital
08/2013 – 02/2015	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Công ty cổ phần Chứng khoán EuroCapital
02/2015 – 11/2015	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Công ty cổ phần Chứng khoán EuroCapital
12/2015- 08/2017	Phó Ban Tài chính- Ban Tài Chính HO (Hội sở)	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Vpbank
08/2017 – 01/2019	Trưởng phòng Kế hoạch Hiệu suất, Khôi quản trị tài chính	Ngân hàng TMCP Quốc Dân

01/2019 - 05/2019	Giám đốc tài chính	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers
04/2019 – nay	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers
05/2019 - nay	Tổng Giám đốc	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty đại chúng: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty đại chúng của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan của họ:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu của người có liên quan: Không có.
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, quy chế lao động của Công ty.

Bà Bùi Thị Việt Hà – Kế toán trưởng

- Họ và tên: Bùi Thị Việt Hà
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 15/06/1976
- Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: P710, nhà N08B Khu đô thị Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
- Số CMND: 013083952 Ngày cấp: 19/06/2008 Nơi cấp: CA Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính tin dụng
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Đơn vị công tác
11/1998 – 03/2000	Kế toán viên	Văn phòng đại diện Vipharco (Pháp)

03/2000 – 03/2007	Kế toán trưởng	Công ty TNHH Việt Phan
03/2007 – 11/2007	Nhân viên Ban dự án	Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội
11/2007 – 02/2010	Phó Phòng Kế toán Lưu ký	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn Hà Nội
03/2010 – 09/2010	Nhân viên	Công ty Cổ phần chứng khoán Thăng Long
09/2010 – 11/2012	Trưởng Ban kiểm soát	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia
11/2012 – 11/2014	Tổng giám đốc	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia
05/2015 – 08/2018	Phụ trách Kế toán tài chính	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
08/2018 – 09/2019	Phó Phòng kế toán	Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers
10/2019 – nay	Kế toán trưởng	Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty đại chúng: Kế toán trưởng
- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty đại chúng của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan của họ:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu của người có liên quan: Không có.
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: theo quy chế lao động của Công ty.

2.2 Những thay đổi trong ban điều hành

Không có.

2.3 Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên

Tính đến 31/12/2021 số lượng cán bộ, nhân viên của Công ty là 32 người (tại ngày 31/12/2020 là 37 người)

2.3.2 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

a) Chế độ làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày, 5 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h, cán bộ nhân viên được nghỉ thứ bảy và chủ nhật. Trường hợp do yêu cầu của công việc, cán bộ nhân viên làm thêm giờ sẽ được hưởng lương làm ngoài giờ theo quy định. Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thoả đáng cho người lao động.

Thời gian nghỉ phép năm, nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm đau, thai sản ... được đảm bảo đúng theo Luật Lao động.

Văn phòng làm việc được thiết kế khang trang, hiện đại. Cán bộ nhân viên được trang bị đầy đủ các công cụ lao động để làm việc. Ngoài ra, cán bộ nhân viên được trang bị đồng phục theo quy định Công ty.

b) Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng:

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có đủ trình độ, kỹ năng, kinh nghiệm cho vị trí cần tuyển dụng và có tư cách đạo đức tốt, có nguyện vọng gắn bó lâu dài với Công ty. Những lao động đảm nhận vị trí cao được Công ty chọn lựa kỹ càng nhằm đáp ứng được năng lực trình độ và kinh nghiệm theo yêu cầu của công việc.

Đào tạo:

Chính sách đào tạo của Công ty đảm bảo nguyên tắc nguồn nhân lực ổn định, lâu dài. Đề cao tính chuyên nghiệp, năng động trong các hoạt động của mình, Công ty luôn chú trọng công tác đào tạo cho nhân viên, nhằm xây dựng đội ngũ có trình độ chuyên môn, giỏi nghiệp vụ.

Công ty có chính sách hỗ trợ học phí cho nhân viên tham gia các khóa đào tạo liên quan đến công việc nhằm đào tạo và tái đào tạo theo yêu cầu công việc từng thời điểm.

c) Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Chính sách lương:

Công ty thực hiện chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc, năng lực, chức vụ, bằng cấp, thang bảng lương và điều kiện kinh doanh của Công ty, lương được chi trả một lần vào ngày 15 hàng tháng. Việc nâng lương hàng năm được thực hiện theo quy định của Nhà nước hiện hành.

Chính sách thưởng:

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc; hàng năm Công ty đều tổ chức bình bầu các cá nhân, nhóm làm việc tiêu biểu, khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có nhiều đóng góp xây dựng cho Công ty cũng như các sáng kiến làm tăng hiệu quả công việc.

Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của các cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện các sáng kiến cải tiến về công việc; về tổ chức hoạt động kinh doanh của từng phòng ban và Công ty; hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Hình thức khen thưởng cũng rất đa dạng, bên cạnh thưởng bằng tiền mặt, hiện vật, Công ty còn tổ chức khen thưởng bằng những chuyến du lịch nước ngoài khi có điều kiện. Bên cạnh đó, Công ty cũng xử lý, kỷ luật thích đáng những cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến hình ảnh và hoạt động kinh doanh của Công ty.

Bảo hiểm và phúc lợi:

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo luật lao động, nội quy lao động.

Công ty luôn quan tâm đến đời sống của cán bộ nhân viên, có chính sách thăm hỏi, động viên đối với cán bộ nhân viên có điều kiện khó khăn. Vào các ngày lễ, tết trong năm Công ty tổ chức các hoạt động tham quan, nghỉ mát định kỳ cho cán bộ nhân viên.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm công ty không có các khoản đầu tư dự án lớn, các khoản đầu tư khác như Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được nêu chi tiết tại Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 và đã công bố thông tin.

b) Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Bảng 5: Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	DVT: đồng
			% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	428.923.702.623	359.005.823.254	-16,3%

Doanh thu hoạt động	114.351.725.991	99.742.431.794	-12,8%
Kết quả hoạt động	27.388.409.277	15.811.808.541	-42,3%
Kết quả hoạt động khác	(314.118.100)	78.586.378	-125,0%
Lợi nhuận trước thuế	27.074.291.177	15.885.394.919	-41,3%
Lợi nhuận sau thuế	19.434.810.933	12.653.019.279	-34,9%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 6: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
Hệ số thanh toán ngắn hạn	6,28	12,40
Hệ số thanh toán nhanh	6,28	12,40
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,15	0,08
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,18	0,08
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
Vòng quay hàng tồn kho	-	-
Doanh thu hoạt động/Tổng tài sản bình quân	0,28	0,25
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu hoạt động	17,00%	12,69%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	5,33%	3,81%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	4,82%	3,52%
Hệ số Kết quả hoạt động/Doanh thu hoạt động	24,0%	15,85%

(Nguồn: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 33.900.000 cổ phần

- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Số lượng cổ phần tự do chuyên nhượng: 33.900.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyên nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/22 như sau:

Bảng 7: Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Cổ đông lớn	0	0%
	Cổ đông nhỏ	33.900.000	100%
	Tổng cộng	33.900.000	100%
2	Cổ đông Nhà nước	0	0%
	Cổ đông khác	33.900.000	100%
	Tổng cộng	33.900.000	100%

(Nguồn: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tháng 12/2018 Công ty hoàn thành đợt Chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ, vốn điều lệ Công ty được tăng lên từ 35 tỷ đồng lên 339 tỷ đồng theo Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tại ngày 31/12/2022, vốn điều lệ của Công ty là 339 tỷ đồng.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có
- Các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm: Không có

e) Các chứng khoán khác:

Trong năm Công ty không thực hiện phát hành loại chứng khoán nào.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.2 Chính sách liên quan đến người lao động

6.2.1 Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng lao động tính đến 31/12/2022: 32 người
- Mức thu nhập trung bình: 20.588.051 đồng/tháng

6.2.2 Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Thời gian làm việc tại công ty là 8h/ngày, từ thứ 2 tới thứ 6, nghỉ trưa 1h. Cán bộ nhân viên được nghỉ lễ và Tết theo quy định của Luật Lao động. Đối với Cán bộ nhân viên làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12 ngày/năm. Những người còn lại sẽ được nghỉ phép tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu nhà nước, nhân viên còn được hưởng thêm các chế độ phúc lợi khác như: nghỉ mát, sinh nhật, thưởng theo kết quả công việc.

Điều kiện làm việc: Công ty có trụ sở làm việc rộng rãi, hiện đại với đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho công việc và đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

6.2.3 Hoạt động đào tạo người lao động:

Nhằm hỗ trợ người lao động nâng cao kỹ năng công việc, công ty luôn quan tâm và tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tham gia các khóa đào tạo gồm:

- Đào tạo nội bộ: Công ty tổ chức các buổi đào tạo nội bộ nhằm phổ biến các kiến thức nghiệp vụ, sản phẩm mới, các kỹ năng cần thiết trong quá trình làm việc đến nhân viên.
- Đào tạo bên ngoài: Cán bộ nhân viên có nhu cầu tham gia các khóa học bên ngoài được công ty xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng 8: Một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/
----------	----------	----------	---------

			giảm
Tổng giá trị tài sản	428.923.702.623	359.005.823.254	-16,3%
Vốn chủ sở hữu	364.482.928.121	331.738.545.855	-9,0%
Doanh thu hoạt động	114.351.725.991	99.742.431.794	-12,8%
Kết quả hoạt động	27.388.409.277	15.811.808.541	-42,3%
Kết quả hoạt động khác	(314.118.100)	73.586.378	123,4%
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.074.291.177	15.885.394.919	-41,3%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.434.810.933	12.653.019.279	-34,9%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của Công ty)

Do diễn biến bất ổn của thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 ghi nhận kết quả sụt giảm so với cùng kỳ năm 2021 và chưa đạt kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. Công ty hoàn thành 55,4% kế hoạch doanh thu hoạt động, 21,1% kế hoạch lợi nhuận sau thuế.

Doanh thu hoạt động năm 2022 giảm gần 13% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chính là do giảm mạnh từ hoạt động tự doanh và môi giới chứng khoán của Công ty. Cụ thể, năm 2022 doanh thu hoạt động (đạt 99,7 tỷ đồng), chi phí hoạt động (đạt 66,7 tỷ đồng) giảm 8,4%, kéo theo kết quả hoạt động (đạt 15,8 tỷ đồng) giảm 42,3% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Tình hình tài chính

2.1 Tình hình tài sản

Tổng tài sản năm 2022 đạt 359 tỷ đồng, giảm 16,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đặc thù hoạt động của công ty chứng khoán, cơ cấu tài sản của Công ty chủ yếu là tài sản tài chính. Tài sản tài chính chiếm tỷ trọng lớn khoảng trên 94% cơ cấu tài sản của Công ty, các tài sản khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Bảng 9: Tình hình tài sản

STT	Chỉ tiêu	ĐVT: đồng		
		31/12/2021	31/12/2022	Thay đổi

I	Tài sản ngắn hạn	404.873.882.869	338.101.780.331	-16,5%
1	Tài sản tài chính	404.529.943.815	311.203.643.510	-23,1%
2	Tài sản ngắn hạn khác	343.939.054	26.898.136.821	7720,6%
II	Tài sản dài hạn	24.049.819.754	20.904.042.923	-13,1%
1	Tài sản cố định	17.942.651.647	12.209.827.072	-32,0%
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.107.168.107	8.694.215.851	42,4%
3	Tài sản dài hạn khác	428.923.702.623	359.005.823.254	-16,3%
Tổng cộng tài sản		404.873.882.869	338.101.780.331	-16,5%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022)

Chi tiết các tài sản tài chính của Công ty:

Bảng 10: Các tài sản tài chính của Công ty

DVT: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022
Tài sản tài chính	404.529.943.815	311,203,643,505
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.278.979.992	52,340,419,821
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) ⁽¹⁾	40.000.000.000	-
Các khoản cho vay ⁽²⁾	246.337.714.076	38,248,671,443
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ⁽³⁾	2.608.422.577	215,692,095,213
Các khoản phải thu ⁽⁴⁾	24.686.282.469	3,973,475,380
Trả trước cho người bán	5.264.646.573	284,094,324
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.353.178.024	664,887,324
Các khoản phải thu khác	720.104	-

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của Công ty)

⁽¹⁾: Chi tiết các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

31/12/2021		31/12/2022	
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

Trái phiếu ^(*)	VND	VND	VND	VND
	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-

(*): Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, kì hạn 10 năm, ngày phát hành: 18/11/2021, lãi suất thả nổi và bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ 1,0%/năm.

(2): Chi tiết các khoản cho vay:

	31/12/2021	31/12/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	57.444.094.207	36.858.596.823
Hoạt động ứng trước tiền bán	188.893.619.869	1.390.074.620
	246.337.714.076	38.248.671.443

(3): Chi tiết Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

	31/12/2021		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết ^(*)	-	-	54.120.093.560	30.887.253.060
Cổ phiếu chưa niêm yết ^(**)	-	-	47.173.000.000	47.173.000.000
Trái phiếu niêm yết ^(*)	106.659.000	105.300.000	38.372.904.045	33.156.984.000
Trái phiếu chưa niêm yết ^(**)	2.503.122.577	2.503.122.577	104.474.858.153	104.474.858.153
	2.609.781.577	2.608.422.577	244.140.885.758	215.692.095.213

(*): Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2022.

(**): Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

2.2 Tình hình nợ phải trả

Tình hình các khoản nợ phải trả của Công ty:

Bảng 11: Tình hình các khoản nợ phải trả của Công ty

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	Thay đổi
Nợ phải trả ngắn hạn	64.440.774.502	27.267.277.163	-57,7%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn ⁽⁵⁾	40.000.000.000	21.145.000.000	-47,1%
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.252.624.953	195.513.187	-91,3%
Phải trả người bán ngắn hạn	90.566.770	167.675.187	85,1%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.434.931.335	923.463.699	-85,6%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.609.840.884	2.444.856.004	-82,0%
Phải trả người lao động	1.251.610.256	791.286.978	-36,8%
Chi phí phải trả ngắn hạn	801.200.304	1.244.582.108	55,3%
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	354.900.000	-
Nợ dài hạn	-	354.900.000	-
Tổng cộng	64.440.774.502	27,622,177,163	-57,1%

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022)

⁽⁵⁾: Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay vốn cá nhân, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay vốn: 21.450.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay;
- Thời hạn của hợp đồng: Từ 182 đến 367 ngày kể từ ngày nhận được đủ số tiền cho vay theo từng Hợp đồng vay vốn;
- Lãi suất cho vay: Từ 7,5%/năm đến 9,2%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo là các cổ phần thuộc sở hữu hợp pháp của bên thứ ba thế chấp cho Bên cho vay để đảm bảo cho khoản vay và lãi vay. Giá trị tài sản đảm bảo bằng 150% dư nợ vay thực tế theo Hợp đồng vay vốn.

Nhìn chung, những năm qua các khoản nợ phải trả của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn. Các khoản nợ đều được Công ty thanh toán đúng hạn, Báo cáo tài chính của Công ty không phát sinh nợ phải trả quá hạn.

Ngoài ra, hoạt động kinh doanh của Công ty tại địa bàn trong nước, không chịu ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý của Công ty ổn định, không có sự thay đổi lớn trong năm 2022. Cơ cấu tổ chức của Công ty tinh gọn, ít cấp trung gian, Tổng Giám đốc phụ trách chung hoạt động của Công ty, dưới Tổng Giám đốc là các phòng ban nghiệp vụ.

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và theo nhu cầu thực tế, Công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng tối ưu, tinh gọn, hiệu quả, tuân thủ các quy định pháp luật liên quan.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Kiện toàn bộ máy quản lý, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu quản trị Công ty.
- Nâng cao trình độ nhân sự trong Công ty nhất là nhân sự môi giới, tạo niềm tin nơi khách hàng.
- Xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch và mục tiêu kinh doanh, chủ động tài chính đảm bảo nguồn vốn phục vụ kinh doanh và đầu tư.
- Xây dựng chế độ tiền lương, tiền thưởng cạnh tranh nhằm tạo động lực cho người lao động phát huy khả năng trong công việc.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Là công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải ở mức thấp. Ngoài ra, Công ty có quy định về việc tiết kiệm các chi phí văn phòng, tiết kiệm năng lượng, thường xuyên tuyên truyền đến cán bộ nhân viên ý thức tiết kiệm năng lượng, nước, điện như: tắt các thiết bị điện khi không cần thiết, tiết kiệm sử dụng giấy văn phòng...

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến người lao động, thực hiện đầy đủ chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Lao Động, chăm lo đến đời sống nhân viên, có chính sách thưởng đối với người lao động có kết quả công việc tốt trong năm, chi trả các khoản thưởng cho nhân viên nhân dịp sinh nhật, 8/3 ...

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Trong năm 2022, các phòng/ ban theo chức năng và nhiệm vụ của mình, đã thực hiện tốt các quy trình/ quy định nội bộ tuân thủ nghiêm túc quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Công tác quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ của Công ty tiếp tục được tăng cường.
- Ban Tổng Giám đốc và tập thể cán bộ, nhân viên đã nỗ lực và thực hiện đồng bộ các giải pháp để từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Công ty chú trọng công tác bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội thông qua việc đào tạo nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên về ý thức trách nhiệm mới môi trường, cộng đồng, xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

- Ban Tổng Giám đốc với chức năng và quyền hạn của mình, đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo điều lệ Công ty
- Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các công việc được Đại hội đồng cổ đông, HĐQT giao phó đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật và Điều lệ công ty.
- Ban Tổng Giám đốc đã nỗ lực thực hiện kế hoạch kinh doanh được đề ra.
- Công tác kiểm toán, kiểm soát nội bộ được thực hiện thường xuyên nhằm ngăn ngừa và kiểm soát được rủi ro.
- Ban Tổng Giám Đốc duy trì các cuộc họp giao ban hàng tuần, hàng tháng với các phòng/ban để có những chỉ đạo sát sao, phù hợp.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2023, HĐQT sẽ tiếp tục tăng cường vai trò quản lý, giám sát đúng theo quyền hạn và nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty, phấn đấu hoàn thành tốt các kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao phó:

- Hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh năm 2023.
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ.
- Giám sát hoạt động của Ban điều hành và các bộ phận trong Công ty đảm bảo hiệu quả hoạt động, tuân thủ pháp luật, thực thi kịp thời các công việc mà Đại hội đồng cổ đông giao phó.
- Định hướng phát triển các sản phẩm dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thị trường.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty (HĐQT) gồm 3 thành viên, trong đó Ông Luyện Quang Thắng

#

được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kể từ ngày 08/03/2022. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị Công ty hiện nay và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của từng thành viên:

STT	Họ tên	Chức danh	Cổ phần sở hữu	
			Số lượng	Tỷ lệ
1	Luyện Quang Thắng	Chủ tịch HĐQT	300.000	0,88%
2	Nguyễn Quang Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	0	0%
3	Phạm Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	0	0%

a) Ông Luyện Quang Thắng – Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Luyện Quang Thắng
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 14/07/1994
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: số 10 ngách 463/28 Đội Cấn, phường Cống Vị, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Số CMND: 013098437 Ngày cấp: 09/08/2012 Nơi cấp: CA Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Đơn vị công tác
08/2016 – 06/2017	Trợ lý kiểm toán viên	Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam
09/2018 – nay	Trưởng phòng Ngân hàng đầu tư	Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers
04/2019 – nay	Thành viên HĐQT	Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty đại chúng: Trưởng phòng Ngân hàng đầu tư
- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: không có

(Handwritten mark)

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty đại chúng của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan của họ:
 - Sở hữu cá nhân: 300.000 cổ phần, chiếm 0,88% vốn điều lệ;
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu của người có liên quan: không có.
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, quy chế lao động của Công ty.

b) Ông Nguyễn Quang Anh – Thành viên Hội đồng quản trị

Thông tin sơ yếu lý lịch đã được nêu tại Mục II.2 Tổ chức và nhân sự

c) Ông Phạm Hoàng Hải – Thành viên Hội đồng quản trị

- Họ và tên: Phạm Hoàng Hải
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 31/07/1990
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: Tập thể ĐH Tài Chính Kế toán, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
- Số CMND: 026090006519 Ngày cấp: 14/05/2020 Nơi cấp: CCS QLHC TTXH
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Đơn vị công tác
03/2014 - 10/2015	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank	Chuyên viên tín dụng
01/2016 - 01/2019	CTCP Chứng khoán Vndirect	Chuyên viên Tư vấn đầu tư
02/2019- nay	CTCP Chứng khoán Stanley Brothers	Chuyên viên KHDN (02/2019- 07/2019) Trưởng phòng KHDN (07/2019- nay)

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty đại chúng: Trưởng phòng KHDN
- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty đại chúng của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan của họ:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu của người có liên quan: không có.
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, quy chế lao động của Công ty

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp:

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã họp và thông qua các nghị quyết để triển khai quyết định của Đại hội đồng cổ đông và thực hiện các nội dung khác thuộc thẩm quyền gồm:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	02/2022/NQ-HĐQT	17/01/2022	Giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên tại Upcom	100%
2	04.1/2022/NQ-HĐQT	28/01/2022	Thông qua chính sách quản trị rủi ro của công ty	100%
3	04/2022/NQ-HĐQT	28/02/2022	Triển khai thực hiện đăng ký dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	100%
4	05/2022/NQ-HĐQT	08/03/2022	Miễn nhiệm CT HĐQT - Trịnh Quang Huy	100%
5	05.1/2022/NQ-HĐQT	08/03/2022	Bầu chủ tịch HĐQT - Luyện Quang Thắng	100%
6	06/2022/NQ-HĐQT	18/03/2022	Triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền	100%
7	07/2022/NQ-HĐQT	22/03/2022	Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty	100%
8	08/2022/NQ-HĐQT	01/04/2022	Phân công nhiệm vụ đối với các thành viên HĐQT	100%

9	09/2022/NQ-HĐQT	19/05/2022	Thông qua phương án đầu tư mua cổ phiếu	100%
10	10/2022/NQ-HĐQT	26/05/2022	Thông qua phương án đầu tư trái phiếu	100%
11	11/2022/NQ-HĐQT	30/05/2022	Giao dịch giữa công ty với các bên có liên quan	100%
12	12/2022/NQ-HĐQT	29/06/2022	Thông qua góp vốn đầu tư vào Công ty CP Sản xuất PBAT An Phát	100%
13	13/2022/NQ-HĐQT	01/07/2022	Tăng phụ cấp cho CT HĐQT	100%
14	14/2022/NQ-HĐQT	29/07/2022	Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ và bổ nhiệm Người phụ trách bộ phận Kiểm toán nội bộ	100%
15	15/2022/NQ-HĐQT	09/11/2022	Thông qua phương án đầu tư trái phiếu	100%

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc:

Hội đồng quản trị đã thực hiện giám sát đối với hoạt động điều hành của Tổng giám đốc. Đồng thời chỉ đạo, đôn đốc, triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị nhằm đảm bảo thực hiện đúng Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật liên quan.

Qua việc giám sát và đánh giá sự tuân thủ, Hội đồng quản trị đánh giá Tổng giám đốc đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định. Hội đồng quản trị đánh giá cao và ghi nhận kết quả điều hành kinh doanh năm 2022 của Tổng giám đốc. Tổng giám đốc đã chủ động thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

1.4 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Không có (mô hình hoạt động của Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập)

1.5 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các buổi đào tạo nội bộ, phổ biến các văn bản pháp luật hiện hành về quản trị công ty. Đồng thời tự cập nhật các kiến thức và quy định liên quan về quản trị công ty, tham gia các hội thảo liên quan theo nhu cầu của từng người.

2. Ban Kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên, danh sách thành viên Ban kiểm soát và tỷ lệ sở hữu cổ

phần có quyền biểu quyết của từng thành viên như sau:

STT	Họ tên	Chức danh	Cổ phần sở hữu	
			Số lượng	Tỷ lệ
1	Đỗ Đức Lộc	Trưởng Ban kiểm soát	0	0%
2	Đinh Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%
3	Lê Thị Giang	Thành viên Ban kiểm soát	0	0%

a) Ông Đỗ Đức Lộc – Trưởng ban kiểm soát

- Họ và tên: Đỗ Đức Lộc
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: 02/04/1992
- Nơi sinh: Hà Nội
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
- Số CMND: 012864823 Ngày cấp: 22/06/2006 Nơi cấp: CA Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Đơn vị công tác
01/2017 – 04/2018	Chuyên viên phân tích	Công ty cổ phần Chứng khoán Maritime
04/2018 – 2019	Nhân viên kế toán	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Yamato
11/2019 - nay	Trưởng Ban kiểm soát	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty đại chúng: Trưởng Ban kiểm soát
- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty đại chúng của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan của họ:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;

HP

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu của người có liên quan: không có.
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, quy chế lao động của Công ty.

b) Bà Lê Thị Giang – Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên: Lê Thị Giang
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 08/09/1993
- Nơi sinh: Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: Liên Vị, Quảng Yên, Quảng Ninh
- Số CCCD: 022193003097 Ngày cấp: 06/12/2018
- Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Luật
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Đơn vị công tác
2017 - 2019	Nhân viên pháp lý	Công ty TNHH Tư vấn Hoàng Tân Minh
2019 - 2021	Chuyên viên pháp chế	Công ty cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt
2021 - Nay	Công tác tại Phòng pháp chế	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty đại chúng: Thành viên Ban kiểm soát
- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty đại chúng của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan của họ:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;

- Sở hữu của người có liên quan: Không có.
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, quy chế lao động của Công ty.

c) Bà Đinh Thị Lan Anh – Thành viên Ban kiểm soát

- Họ và tên: Đinh Thị Lan Anh
- Giới tính: Nữ
- Ngày sinh: 12/04/1990
- Nơi sinh: Yên Bái
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: phường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
- Số CMND: 060887466 Ngày cấp: 28/03/2016 Nơi cấp: CA Yên Bái
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kế toán
- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Đơn vị công tác
11/2013 – 07/2018	Nhân viên kế toán	Công ty cổ phần Hóa chất nhựa Hải Phòng
08/2018 - nay	Thành viên Ban kiểm soát	Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers

- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại Công ty đại chúng: Thành viên Ban kiểm soát
- Chức vụ đã và đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Công ty đại chúng của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người có liên quan của họ:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ;
 - Sở hữu của người có liên quan: không có.
- Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, quy chế lao động của Công ty.

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát

ff

Cuộc họp của Ban kiểm soát:

Cuộc họp của Ban kiểm soát trong năm 2022 như sau:

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Đỗ Đức Lộc	02	100%	100%	
2	Bà Lê Thị Giang	02	100%	100%	
3	Bà Đinh Thị Lan Anh	02	100%	100%	

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc:

Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị để giám sát việc thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ và quy định pháp luật. Ban kiểm soát được cung cấp đầy đủ các Biên bản và Nghị quyết/Quyết định trong các cuộc họp của Hội đồng quản trị.

Ban kiểm soát Giám sát các hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty; kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong công tác quản lý, điều hành.

Kết quả giám sát:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành hoạt động Công ty theo đúng mục tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông đề ra. Hoạt động của Công ty tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và điều lệ, Công ty chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với công ty chứng khoán.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Lương, thưởng cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý được chi trả cho từng người theo vị trí, chức danh công việc gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo Quy chế lao động của Công ty.

Năm 2022, thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 như sau:

Bảng 12: Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan năm 2022

DVT: đồng

H

	Chức danh	Miễn nhiệm/Bổ nhiệm	Năm 2022
Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc khối IB	Bổ nhiệm ngày 08/03/2022	862.496.494
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/03/2022	315.618.182
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 07/03/2022	260.348.483
Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	-	1.644.857.571
Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng Ban kiểm soát	-	20.000.000
Bà Lê Thị Giang	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 07/03/2022	246.155.909
	Người Phụ trách quản trị công ty	Bổ nhiệm ngày 22/03/2022	
Bà Đinh Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	-	10.000.000

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2022 của Công ty)

Cổ tức (nếu có) nhận được trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và được Công ty công bố thông tin theo quy định.

Thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Chi tiết thù lao cho từng thành viên năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông họp và thông qua tại cuộc họp thường niên năm 2023.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan:

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan trong năm 2022: Không có.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Chi tiết các giao dịch giữa Công ty với người nội bộ được Công ty công bố thông tin theo quy định và được nêu tại thuyết minh Báo cáo tài chính từng thời điểm. Năm 2022, các giao dịch giữa Công ty với người nội bộ theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.

Bảng 13: Giao dịch với người nội bộ

DVT: đồng

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Năm 2021	Năm 2022
Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	-	750.000.000
Trần Thị Tuyết Ngân	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT	-	1.655.000.000

(Nguồn: Công ty cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers)

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về quản trị công ty, trong năm công ty thực hiện tốt các chế độ báo cáo, công bố thông tin theo quy định.


VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính của công ty năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Theo ý kiến của kiểm toán viên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Đã được công bố tại website công ty: <https://sbsi.vn/>

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS (SBSI)

Tầng 9, tòa nhà TNR, 54A Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

(84) 2433776699

<https://sbsi.vn/>



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-41

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ một, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 08/03/2022
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2022
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty	Bổ nhiệm ngày 22/03/2022
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 08/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban	
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên	
Bà Lê Thị Giang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2022
Bà Trần Thị Hòa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/03/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 16 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2020-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		338.101.780.331	404.873.882.869
110	I. Tài sản tài chính		311.203.643.510	404.529.943.815
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.340.419.821	84.278.979.992
111.1	1.1 Tiền		52.340.419.821	84.278.979.992
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	-	40.000.000.000
114	3. Các khoản cho vay	5	38.248.671.443	246.337.714.076
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	215.692.095.213	2.608.422.577
117	5. Các khoản phải thu	6	3.973.475.380	24.686.282.469
117.1	5.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		3.809.000.000	24.075.000.000
117.2	5.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		164.475.380	611.282.469
117.4	5.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		164.475.380	611.282.469
118	6. Trả trước cho người bán		284.094.329	5.264.646.573
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	664.887.324	1.353.178.024
122	8. Các khoản phải thu khác	6	-	720.104
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		26.898.136.821	343.939.054
131	1. Tạm ứng		-	39.152.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	99.297.602
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	883.369.322	204.489.452
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8	26.001.000.000	1.000.000
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.767.499	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.904.042.923	24.049.819.754
220	II. Tài sản cố định		12.209.827.072	17.942.651.647
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.785.531.300	8.902.315.496
222	- Nguyên giá		21.025.705.927	21.025.705.927
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.240.174.627)	(12.123.390.431)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.424.295.772	9.040.336.151
228	- Nguyên giá		17.173.810.520	16.998.810.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.749.514.748)	(7.958.474.369)
250	V. Tài sản dài hạn khác		8.694.215.851	6.107.168.107
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8	820.109.106	820.109.106
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7	421.560.113	369.265.343
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11	7.452.546.632	4.917.793.658
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		359.005.823.254	428.923.702.623

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		27.267.277.399	64.440.774.502
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		27.267.277.399	64.440.774.502
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	21.145.000.000	40.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		21.145.000.000	40.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	195.513.187	2.252.624.953
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	14	167.675.423	90.566.770
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	923.463.699	6.434.931.335
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.444.856.004	13.609.840.884
323	6. Phải trả người lao động		791.286.978	1.251.610.256
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.244.582.108	801.200.304
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	354.900.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		331.738.545.855	364.482.928.121
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	331.738.545.855	364.482.928.121
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(28.448.760.545)	(1.359.000)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	1.903.909.023
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	1.903.909.023
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		15.436.007.260	21.676.469.075
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		15.436.007.260	21.676.469.075
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		359.005.823.254	428.923.702.623

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	77.263.560.000	10.000.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	108.840.000.000	46.940.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	3.060.281.160.000	3.277.705.110.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.406.502.440.000	2.021.651.150.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		15.050.000.000	16.468.960.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		1.535.835.000.000	1.017.348.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		90.000.050.000	90.000.000.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		12.893.670.000	132.237.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	127.630.000	777.890.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		127.630.000	777.890.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
026	3. Tiền gửi của khách hàng	24	30.400.652.069	161.189.783.236
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		28.388.922.491	161.096.955.910
029	3.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.011.729.578	5.687.326
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		2.010.923.554	2.222.391
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		806.024	3.464.935
030	3.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	87.140.000
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25	30.400.652.069	161.102.643.236
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		30.305.813.814	160.965.229.130
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		94.838.255	137.414.106
032	5. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	87.140.000



Nguyễn Thị Năm
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	26.431.638.406	29.551.709.685	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	26.726.158.954	40.233.669.137
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	(11.974.080.000)	
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.b)	(294.520.548)	1.292.120.548
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.b)	5.860.525.929	7.581.810.161
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.b)	6.530.038.253	2.838.112.110
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		24.247.349.179	66.634.764.987
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9.528.500.000	78.155.898
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.989.107.298	1.741.529.512
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		25.155.272.729	5.925.552.729
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác		-	90.909
20		Cộng doanh thu hoạt động	99.742.431.794	114.351.725.991	
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	20.665.965.244	39.009.669.875	
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.a)	20.665.965.244	39.009.669.875
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh		239.416.727	170.719.056
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		20.171.966.746	28.595.897.024
29	2.4	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.752.572.908	2.612.747.829
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.153.398.836	974.981.796
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		22.801.879.079	1.558.532.154
40		Cộng chi phí hoạt động	66.785.199.540	72.922.547.734	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 28					
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		557.134.412	449.895.950
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	557.134.412	449.895.950	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 29					
52	4.1	Chi phí lãi vay		5.368.831.364	721.232.877
60		Cộng chi phí tài chính	5.368.831.364	721.232.877	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	30	12.333.726.761	13.769.432.053
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		15.811.808.541	27.388.409.277
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	31	1.370.846.544	1.060.277
72	8.2 Chi phí khác	32	1.297.260.166	315.178.377
80	Cộng kết quả hoạt động khác		73.586.378	(314.118.100)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		15.885.394.919	27.074.291.177
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		15.885.394.919	39.048.371.177
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(11.974.080.000)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	3.232.375.640	7.639.480.244
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.232.375.640	7.639.480.244
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		12.653.019.279	19.434.810.933
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	12.1 Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(28.447.401.545)	(1.359.000)
400	Tổng thu nhập toàn diện		(28.447.401.545)	(1.359.000)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	373	573



Nguyễn Thị Năm
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		15.885.394.919	27.074.291.177
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.719.521.527	6.373.224.987
03	- Khấu hao tài sản cố định		5.907.824.575	6.101.888.060
06	- Chi phí lãi vay		5.368.831.364	721.232.877
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(557.134.412)	(449.895.950)
18	4. Tăng (giảm) các doanh thu phi tiền tệ		-	11.974.080.000
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	11.974.080.000
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(23.475.511.029)	5.974.633.488
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		40.000.000.000	(40.000.000.000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		208.089.042.633	(156.336.239.222)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(241.531.074.181)	226.926.519.479
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		14.139.032.364	(19.978.174.147)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		446.807.089	(409.225.269)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		1.303.790.700	(711.735.196)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		720.104	(360.052)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(28.410.070.871)	(2.239.273.497)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(163.036.914)	208.416.246
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(731.174.640)	1.624.003.378
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.139.480.244)	(3.789.067.942)
44	- Lãi vay đã trả		(4.762.412.646)	(277.397.260)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		5.057.660.897	(3.787.592.105)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(8.257.880.276)	2.998.654.484
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(460.323.278)	529.632.226
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(2.057.111.766)	1.216.472.365
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.129.405.417	51.396.229.652
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(175.000.000)	(678.000.000)
65	2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		557.134.412	449.895.950
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		382.134.412	(228.104.050)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	1. Tiền vay gốc		106.710.000.000	85.000.000.000
73.2	1.1 Tiền vay khác		106.710.000.000	85.000.000.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(125.565.000.000)	(45.000.000.000)
74.3	2.2 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(125.565.000.000)	(45.000.000.000)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.595.100.000)	(20.522.000.000)
80	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(35.450.100.000)</i>	<i>19.478.000.000</i>
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(31.938.560.171)	70.646.125.602
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		84.278.979.992	13.632.854.390
101.1	- Tiền		84.278.979.992	13.632.854.390
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	52.340.419.821	84.278.979.992
103.1	- Tiền		52.340.419.821	84.278.979.992

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		15.725.943.276.360	31.095.074.640.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(14.482.143.734.820)	(27.982.460.944.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		10.865.207.234.260	8.516.025.761.936
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(12.237.719.659.669)	(11.474.903.057.673)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.989.107.298)	(1.741.529.512)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		24.613.317.785	56.725.259.521
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(24.700.457.785)	(56.726.019.521)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(130.789.131.167)	151.994.110.451
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		161.189.783.236	9.195.672.785
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		161.189.783.236	9.195.672.785
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		161.096.955.910	
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	8.761.527.792
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.687.326	433.384.993
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		87.140.000	760.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	24	30.400.652.069	161.189.783.236
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		30.400.652.069	161.189.783.236
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		28.388.922.491	161.096.955.910
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.011.729.578	5.687.326
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	87.140.000

Nguyễn Thị Năm
Người lập

Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2021	01/01/2022	Năm 2021		Năm 2022		31/12/2021	31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
				VND	VND	VND	VND		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000	-	-	-	-	339.000.000.000	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		649.372.459	1.903.909.023	1.254.536.564	-	971.740.547	-	1.903.909.023	2.875.649.570
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		649.372.459	1.903.909.023	1.254.536.564	-	971.740.547	-	1.903.909.023	2.875.649.570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	(1.359.000)	-	1.359.000	-	28.447.401.545	(1.359.000)	(28.448.760.545)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		25.090.731.270	21.676.469.075	31.408.890.933	34.823.153.128	12.653.019.279	18.893.481.094	21.676.469.075	15.436.007.260
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		13.116.651.270	21.676.469.075	31.408.890.933	22.849.073.128	12.653.019.279	18.893.481.094	21.676.469.075	15.436.007.260
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		11.974.080.000	-	-	11.974.080.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		365.389.476.188	364.482.928.121	33.917.964.061	34.824.512.128	14.596.500.373	47.340.882.639	364.482.928.121	331.738.545.855
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	(1.359.000)	-	1.359.000	-	28.447.401.545	(1.359.000)	(28.448.760.545)
TỔNG CỘNG		-	(1.359.000)	-	1.359.000	-	28.447.401.545	(1.359.000)	(28.448.760.545)


Nguyễn Thị Năm
Người lập

Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019 và Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ một, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 339.000.000.000 đồng; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 37 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh tư vấn tài chính, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán dẫn tới doanh thu một số hoạt động trên tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình thị trường chứng khoán chưa ổn định, nên doanh thu từ hoạt động tự doanh và môi giới chứng khoán của Công ty giảm mạnh trong kỳ. Các nguyên nhân trên dẫn tới tổng doanh thu của Công ty năm nay giảm gần 13% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Áp dụng hướng dẫn mới

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo TT48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);

- Quy định về việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại thuyết minh số 2.12.

Ngày 07 tháng 04 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Theo đó, Thông tư 24 sửa đổi đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 05 năm 2022.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại..
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp, chứng khoán có dấu hiệu giảm giá, Công ty sẽ đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số chênh lệch đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị xác thực nhất (trong trường hợp không có giá thị trường) của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK ở thời điểm cuối kỳ kế toán được theo dõi riêng trên Tài khoản cấp 2 "Chênh lệch đánh giá lại" của Tài khoản 121 - "Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" mà không ghi tăng, giảm giá mua của các tài sản tài chính trên Tài khoản "Giá mua" và được xác định cụ thể cho từng lần đánh giá lại như sau:

- Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK.
- Ở kỳ đánh giá lại lần thứ hai trở đi, giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá mua của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này. Chênh lệch giữa các kỳ đánh giá được hạch toán vào Tài khoản 51112 "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL" hoặc Tài khoản 63213 "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Lỗ" và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ một đến hai năm.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo luật chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo luật chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay.

2.16 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u> VND
Của Công ty Chứng khoán	23.247.757	3.278.005.729.142
- Trái phiếu chưa niêm yết	2.890.707	2.484.346.896.442
- Trái phiếu niêm yết	5.682.998	580.981.332.000
- Cổ phiếu	12.804.052	157.886.500.700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.870.000	54.791.000.000
Của nhà đầu tư	1.157.435.434	30.208.087.011.180
- Cổ phiếu	1.114.042.716	25.802.777.633.340
- Trái phiếu	43.392.718	4.405.309.377.840
	<u>1.180.683.191</u>	<u>33.486.092.740.322</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	16.424.142	21.369.059
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	52.323.995.679	84.257.610.933
	52.340.419.821	84.278.979.992

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	54.120.093.560	30.887.253.060	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	47.173.000.000	47.173.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết (*)	38.372.904.045	33.156.984.000	106.659.000	105.300.000
Trái phiếu chưa niêm yết (**)	104.474.858.153	104.474.858.153	2.503.122.577	2.503.122.577
	244.140.855.758	215.692.095.213	2.609.781.577	2.608.422.577

c) Các khoản cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hoạt động margin	36.858.596.823	57.444.094.207
Hoạt động ứng trước tiền bán	1.390.074.620	188.893.619.869
	38.248.671.443	246.337.714.076

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
Trái phiếu	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
AFS	244.140.855.758	2.609.781.577	215.692.095.213	2.608.422.577	527.138.620	-	(28.975.899.165)	(1.359.000)	215.692.095.213	2.608.422.577
Cổ phiếu niêm yết (*)	54.120.093.560	-	30.887.253.060	-	527.138.620	-	(23.759.979.120)	-	30.887.253.060	-
- Sàn Hồ Chí Minh	54.120.093.560	-	30.887.253.060	-	527.138.620	-	(23.759.979.120)	-	30.887.253.060	-
APH	44.350.032.560	-	20.846.962.800	-	-	-	(23.503.069.760)	-	20.846.962.800	-
HII	2.662.807.820	-	2.405.898.460	-	-	-	(256.909.360)	-	2.405.898.460	-
NHH	7.107.253.180	-	7.634.391.800	-	527.138.620	-	-	-	7.634.391.800	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	47.173.000.000	-	47.173.000.000	-	-	-	-	-	47.173.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Pbat An Phát	47.173.000.000	-	47.173.000.000	-	-	-	-	-	47.173.000.000	-
Trái phiếu	142.847.762.198	2.609.781.577	137.631.842.153	2.608.422.577	-	-	(5.215.920.045)	(1.359.000)	137.631.842.153	2.608.422.577
- Trái phiếu công ty Cổ phần An Phát Finance (**)	-	2.176.712.879	-	2.176.712.879	-	-	-	-	-	2.176.712.879
- Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings (**)	-	326.409.698	-	326.409.698	-	-	-	-	-	326.409.698
- KBC121020 (*)	-	106.659.000	-	105.300.000	-	-	-	(1.359.000)	-	105.300.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp (**)	20.662.026.959	-	20.662.026.959	-	-	-	-	-	20.662.026.959	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NOVA (**)	10.974.776.400	-	10.974.776.400	-	-	-	-	-	10.974.776.400	-
- Trái phiếu Công ty TNHH KCN Kỹ thuật Cao An Phát (**)	72.838.054.794	-	72.838.054.794	-	-	-	-	-	72.838.054.794	-
- Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Mã CTG121031 (*)	38.372.904.045	-	33.156.984.000	-	-	-	(5.215.920.045)	-	33.156.984.000	-
	244.140.855.758	42.609.781.577	215.692.095.213	42.608.422.577	527.138.620	-	(28.975.899.165)	(1.359.000)	215.692.095.213	42.608.422.577

(*): Giá trị hợp lý của cổ phiếu và trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2022.

(**): Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư (*)	3.809.000.000	24.075.000.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	294.520.548
Phải thu lãi hoạt động Margin	163.628.736	30.029.752
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	846.644	286.732.169
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	664.887.324	1.353.178.024
- <i>Phải thu phí môi giới chứng khoán</i>	5.432.758	498.502.883
- <i>Phải thu phí tư vấn tài chính</i>	289.000.000	232.000.000
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	370.454.566	622.675.141
Phải thu khác	-	720.104
- <i>Phải thu khác</i>	-	720.104
	4.638.362.704	26.040.180.597

(*): Khoản phải thu cuối kỳ của Công ty cổ phần Phạm Gia An Phát liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư. Toàn bộ số tiền này đã được Công ty cổ phần Phạm Gia An Phát thanh toán ngày 27/01/2023.

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý	531.327.666	-
Chi phí bảo hành thiết bị	244.320.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.125.000	14.019.086
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.596.656	190.470.366
	883.369.322	204.489.452

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	223.384.813	148.132.508
Phí sử dụng thiết bị, quản lý	174.341.935	82.827.748
Chi phí sửa chữa văn phòng	23.833.365	138.305.087
	421.560.113	369.265.343

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

8 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng mua trái phiếu (*)	26.000.000.000	-
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	1.000.000
	<u>26.001.000.000</u>	<u>1.000.000</u>

(*): Khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Yamato liên quan đến hợp đồng mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Yamato. Toàn bộ số tiền này đã được Cổ phần Sản xuất và Thương mại Yamato hoàn trả lại cùng tiền lãi phạt hợp đồng cho Công ty vào ngày 10/01/2023.

b) Dài hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Đặt cọc thẻ ra vào tòa nhà	3.050.000	3.050.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng mới tại tòa nhà TNR	817.059.106	817.059.106
	<u>820.109.106</u>	<u>820.109.106</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	<u>20.836.711.936</u>	<u>188.993.991</u>	<u>21.025.705.927</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>20.836.711.936</u>	<u>188.993.991</u>	<u>21.025.705.927</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	<u>11.934.396.440</u>	<u>188.993.991</u>	<u>12.123.390.431</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>3.116.784.196</u>	<u>-</u>	<u>3.116.784.196</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>15.051.180.636</u>	<u>188.993.991</u>	<u>15.240.174.627</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	<u>8.902.315.496</u>	<u>-</u>	<u>8.902.315.496</u>
Tại ngày 31/12/2022	<u>5.785.531.300</u>	<u>-</u>	<u>5.785.531.300</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.532.176.927 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm kế toán</u>	<u>Phần mềm giao dịch chứng khoán</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	690.325.520	16.308.485.000	16.998.810.520
Mua trong kỳ	-	175.000.000	175.000.000
Tại ngày 31/12/2022	690.325.520	16.483.485.000	17.173.810.520
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	594.154.745	7.364.319.624	7.958.474.369
Khấu hao trong kỳ	51.442.260	2.739.598.119	2.791.040.379
Tại ngày 31/12/2022	645.597.005	10.103.917.743	10.749.514.748
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	96.170.775	8.944.165.376	9.040.336.151
Tại ngày 31/12/2022	44.728.515	6.379.567.257	6.424.295.772

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.436.340.520 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	5.753.827.925	3.515.713.954
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	845.439.218	548.800.215
Số dư cuối kỳ	7.452.546.632	4.917.793.658

12 . CÁC KHOẢN VAY

a) Các khoản vay ngắn hạn

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số vay trong kỳ</u>	<u>Số trả trong kỳ</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần An Tiến Industries	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn An Phát Holdings	-	80.000.000.000	(80.000.000.000)	-
- Vay cá nhân (*)	-	26.710.000.000	(5.565.000.000)	21.145.000.000
	40.000.000.000	106.710.000.000	(125.565.000.000)	21.145.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(*) Hợp đồng vay vốn của các cá nhân, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức vay vốn: 21.145.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ 182 ngày đến 367 ngày kể từ ngày nhận được đủ số tiền cho vay theo từng Hợp đồng vay vốn;
- + Lãi suất cho vay: Từ 7,5%/năm đến 9,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.145.000.000 VND;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo là các cổ phần thuộc sở hữu hợp pháp của bên thứ ba thế chấp cho Bên cho vay để đảm bảo cho khoản vay và lãi vay. Giá trị tài sản đảm bảo tối thiểu bằng 150% dư nợ vay thực tế theo từng Hợp đồng vay vốn.

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Bà Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	750.000.000	24.277.808	-	-
- Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch HĐQT	1.655.000.000	85.406.247	-	-
		<u>2.405.000.000</u>	<u>109.684.055</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	103.427.648	2.144.219.517
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	92.085.539	108.405.436
	<u>195.513.187</u>	<u>2.252.624.953</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Cho Thuê Tài Sản TNL	-	39.639.833
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	36.895.978	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	90.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	28.160.000	46.640.000
Phải trả các đối tượng khác	12.619.445	4.286.937
	<u>167.675.423</u>	<u>90.566.770</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại YAMATO	-	6.136.438.356
Công ty CP đầu tư Apax Holdings	148.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn TPG	100.000.000	-
Công ty CP Phốt pho vàng Lào Cai	275.000.000	-
Công ty CP SX và Thương mại Nhựa Việt Thành	137.500.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	262.963.699	298.492.979
	923.463.699	6.434.931.335

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	39.492.171
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.532.375.640	4.439.480.244
Thuế Thu nhập cá nhân	909.694.916	9.130.868.469
Các loại thuế khác	2.785.448	-
	2.444.856.004	13.609.840.884

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.050.254.335	443.835.617
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	187.113.166	137.364.687
Chi phí phải trả khác	7.214.607	220.000.000
	1.244.582.108	801.200.304

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	354.900.000	-
	354.900.000	-

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của cổ đông khác (dưới 5%)	100,00%	339.000.000.000	100,00%	339.000.000.000
	100%	339.000.000.000	100%	339.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	15.436.007.260	21.676.469.075
	15.436.007.260	21.676.469.075

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	21.676.469.075	13.116.651.270
Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ	12.653.019.279	31.408.890.933
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	34.329.488.354	44.525.542.203
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1.943.481.094)	(2.509.073.128)
- Quỹ dự trữ điều lệ	(971.740.547)	(1.254.536.564)
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(971.740.547)	(1.254.536.564)
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn kỳ này	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	15.436.007.260	21.676.469.075

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021	100,00%	19.434.810.933
Lợi nhuận sau thuế lũy kế để phân phối		21.676.469.075
Trích Quỹ dự trữ điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế năm 2021)	5,00%	971.740.547
Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (5% lợi nhuận sau thuế năm 2021)	5,00%	971.740.547
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	87,21%	16.950.000.000
Lợi nhuận giữ lại sau khi phân phối	2,79%	541.329.839
Lợi nhuận sau thuế lũy kế giữ lại sau khi phân phối		2.782.987.981

(*) Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ đã được trích lập, Công ty dự kiến sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	339.000.000.000	339.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	339.000.000.000	339.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(16.950.000.000)	(20.340.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

e) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.263.560.000	10.000.000
	77.263.560.000	10.000.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	108.840.000.000	46.940.000.000
	108.840.000.000	46.940.000.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.406.502.440.000	2.021.651.150.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15.050.000.000	16.468.960.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.535.835.000.000	1.017.348.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	90.000.050.000	90.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.893.670.000	132.237.000.000
	3.060.281.160.000	3.277.705.110.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	127.630.000	777.890.000
	127.630.000	777.890.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.388.922.491	161.096.955.910
1. Nhà đầu tư trong nước	28.294.890.260	160.963.006.739
2. Nhà đầu tư nước ngoài	94.032.231	133.949.171
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.011.729.578	5.687.326
1. Nhà đầu tư trong nước	2.010.923.554	2.222.391
2. Nhà đầu tư nước ngoài	806.024	3.464.935
Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	87.140.000
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại lý phát hành	-	87.140.000
	30.400.652.069	161.189.783.236

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.388.922.491	161.096.955.910
1.1. Nhà đầu tư trong nước	28.294.890.260	160.963.006.739
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	94.032.231	133.949.171
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	2.011.729.578	5.687.326
2.1. Nhà đầu tư trong nước	2.010.923.554	2.222.391
2.2. Nhà đầu tư nước ngoài	806.024	3.464.935
	30.400.652.069	161.102.643.236

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	37.022.225.559	57.474.123.959
1.1 Phải trả gốc margin	36.858.596.823	57.444.094.207
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>36.858.596.823</i>	<i>57.444.094.207</i>
1.2 Phải trả lãi margin	163.628.736	30.029.752
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>163.628.736</i>	<i>30.029.752</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.390.921.264	189.180.352.038
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1.390.074.620	188.893.619.869
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>1.390.074.620</i>	<i>188.893.619.869</i>
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	846.644	286.732.169
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>846.644</i>	<i>286.732.169</i>
	38.413.146.823	246.654.475.997

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Báo cáo tài chính

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

27 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
			Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	55.483.629.700	54.904.813.370	3.087.137.500	2.508.321.170	17.108.870.000	24.043.860.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.809.000.000	3.809.000.000	-	-	10.575.000.000	8.650.000.000
Trái phiếu niêm yết	289.727.752.000	292.987.334.955	13.563.300.000	16.822.882.955	3.597.489.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	1.036.258.954.467	1.027.517.994.132	10.075.721.454	1.334.761.119	8.952.310.137	6.315.809.875
	<u>1.385.279.336.167</u>	<u>1.379.219.142.457</u>	<u>26.726.158.954</u>	<u>20.665.965.244</u>	<u>40.233.669.137</u>	<u>39.009.669.875</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		
Từ tài sản tài chính FVTPL	(294.520.548)	1.292.120.548
Từ các khoản cho vay	5.860.525.929	7.581.810.161
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.530.038.253	2.838.112.110
	12.096.043.634	11.712.042.819
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	557.134.412	449.895.950
	557.134.412	449.895.950
29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.368.831.364	721.232.877
	5.368.831.364	721.232.877
30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.972.827.234	5.374.497.703
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	201.343.220	201.345.746
Chi phí công cụ, dụng cụ	235.239.192	1.173.528.629
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	169.155.148	191.866.260
Chi phí thuế, phí và lệ phí	806.034.169	566.211.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.793.958.312	5.080.925.834
Chi phí khác	155.169.486	1.181.056.107
	12.333.726.761	13.769.432.053
31 . THU NHẬP KHÁC	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt thu được	1.368.977.945	-
Các khoản khác	1.868.599	1.060.277
	1.370.846.544	1.060.277

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	266.381	516.629
Thù lao ban kiểm soát	36.000.000	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	168.548.333
Lãi phạt đặt cọc mua bán Trái phiếu	1.020.776.887	-
Tiền thuê văn phòng	-	88.885.000
Các khoản khác	240.216.898	57.228.415
	1.297.260.166	315.178.377

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.885.394.919	27.074.291.177
Các khoản điều chỉnh tăng	276.483.279	12.120.710.044
- Chi phí không hợp lệ	276.483.279	146.630.044
- Hoàn nhập chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	-	11.974.080.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(997.600.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(997.600.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.161.878.198	38.197.401.221
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	3.232.375.640	7.639.480.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.439.480.244	589.067.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(6.139.480.244)	(3.789.067.942)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	1.532.375.640	4.439.480.244

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.653.019.279	19.434.810.933
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.653.019.279	19.434.810.933
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.900.000	33.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373	573

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	215.692.095.213	-	-	215.692.095.213
	<u>215.692.095.213</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>215.692.095.213</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.608.422.577	-	-	2.608.422.577
	<u>42.608.422.577</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.608.422.577</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.340.419.821	-	-	52.340.419.821
Các khoản phải thu	4.638.362.704	-	-	4.638.362.704
Các khoản cho vay	38.248.671.443	-	-	38.248.671.443
	95.227.453.968	-	-	95.227.453.968
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.278.979.992	-	-	84.278.979.992
Các khoản phải thu	26.040.180.597	-	-	26.040.180.597
Các khoản cho vay	246.337.714.076	-	-	246.337.714.076
	356.656.874.665	-	-	356.656.874.665

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	21.145.000.000	-	-	21.145.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	718.088.610	-	-	718.088.610
Chi phí phải trả	1.244.582.108	-	-	1.244.582.108
	23.107.670.718	-	-	23.107.670.718
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.343.191.723	-	-	2.343.191.723
Chi phí phải trả	801.200.304	-	-	801.200.304
	43.144.392.027	-	-	43.144.392.027

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	26.236.456.477	32.961.676.659	5.860.525.929	34.683.772.729	99.742.431.794
Chi phí hoạt động	21.325.365.582	20.905.381.971	-	24.554.451.987	66.785.199.540
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	557.134.412
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	17.702.558.125
Kết quả hoạt động	4.911.090.895	12.056.294.688	5.860.525.929	10.129.320.742	15.811.808.541
Chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	175.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	7.828.433.956	215.692.095.213	38.413.146.823	289.000.000	262.222.675.992
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	96.783.147.262
Tổng tài sản	7.828.433.956	215.692.095.213	38.413.146.823	289.000.000	359.005.823.254
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	27.267.277.399
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	27.267.277.399

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà TNR, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vay vốn trong kỳ			
Bà Bùi Thị Việt Hà	Kế toán trưởng	750.000.000	-
Bà Trần Thị Tuyết Ngân	Vợ của Chủ tịch	1.655.000.000	-

Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc khối IB Bổ nhiệm ngày 08/03/2022	862.496.494	565.100.410
Ông Trịnh Quang Huy	Chủ tịch HĐQT Miễn nhiệm ngày 08/03/2022	315.618.182	826.306.109
Ông Phạm Hoàng Hải	Ủy viên HĐQT Bổ nhiệm ngày 07/03/2022	260.348.483	-
Bà Lê Thị Giang	Phụ trách quản trị Công ty Bổ nhiệm ngày 22/03/2022 Thành viên Ban kiểm soát Bổ nhiệm ngày 07/03/2022	246.155.909	-
Ông Nguyễn Quang Anh	Tổng Giám đốc	1.644.857.571	1.360.395.323
Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng Ban kiểm soát	20.000.000	
Bà Đinh Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	10.000.000	

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Năm
Người lậpBùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởngNguyễn Quang Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2023